

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM
KHOA LUẬT



HUỲNH TRẦN DUY

Lớp: LKT 12-01 khoá: XII

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHIA DI SẢN THỪA KẾ

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ

Giang viên hướng dẫn : LS. ThS Lê Thị Diệp

HÀ NỘI 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM
KHOA LUẬT



HUỲNH TRẦN DUY

Lớp: LKT 12-01 khoá: XII

Quy định của pháp luật Việt Nam về chia di sản thừa kế

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC
CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ

Giang viên hướng dẫn : LS. ThS Lê Thị Diệp

Nơi thực hiện đề tài : Đại học Đại Nam

Thời gian thực hiện đề tài : 21/03/2022-27/05/2022

HÀ NỘI 2022

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành đề tài khoá luận tốt nghiệp này trước hết em xin gửi đến quý thầy, cô giáo trong khoa Luật, trường Đại học Đại Nam lời cảm ơn chân thành. Đặc biệt, em xin gửi đến cô Lê Thị Diệp, người đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ em hoàn thành đề tài khoá luận tốt nghiệp này lời cảm ơn sâu sắc nhất.

Em xin chân thành cảm ơn Ban Lãnh Đạo, các phòng ban của văn phòng luật sư An Gia, đã tạo điều kiện thuận lợi cho em được tìm hiểu, nghiên cứu và hoàn thành đề tài khoá luận tốt nghiệp này.

Trong quá trình làm khoá luận tốt nghiệp, em cảm thấy rằng mình đã học tập và trải nghiệm được nhiều điều vô cùng hữu ích. Từ đó để em học hỏi và rút kinh nghiệm cho quá trình làm việc sau này của mình.

Cuối cùng em xin cảm ơn các anh chị ở văn phòng Luật sư An gia đã giúp đỡ, cung cấp những thông tin thực tế để em hoàn thành khoá luận tốt nghiệp.

Vì kiến thức bản thân còn hạn chế, trong quá nghiên cứu, hoàn thiện đề tài này em không tránh khỏi những sai sót, kính mong nhận được những ý kiến đóng góp từ thầy, cô.

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng khoá luận tốt nghiệp với đề tài quy định của pháp luật Việt Nam về chia di sản thừa kế là nghiên cứu độc lập của tôi. Những phần có sử dụng tài liệu tham khảo có trong khoá luận đã được liệt kê và nêu rõ ra tại phần tài liệu tham khảo. Tất cả những sự giúp đỡ đối với việc xây dựng về cơ sở lý luận cho bài luận đều đã được trích dẫn một cách đầy đủ nhất và đồng thời đã ghi rõ ràng về nguồn gốc. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong khoá luận đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật Đại học Đại Nam .

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ khoá luận.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm

Người cam đoan

Huỳnh Trần Duy

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN.....	1
LỜI CAM ĐOAN	2
MỤC LỤC	3
DANH MỤC KÝ HIỆU VÀ VIẾT TẮT.....	7
MỞ ĐẦU	8
<i>1. Lý do chọn đề tài</i>	<i>8</i>
<i>2. Quá trình hình thành và phát triển của các quy định về chia di sản thừa kế</i>	<i>9</i>
<i>3. Mục tiêu nghiên cứu</i>	<i>15</i>
<i>4. Nhiệm vụ nghiên cứu</i>	<i>15</i>
<i>5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....</i>	<i>16</i>
5.1. Đối tượng nghiên cứu	16
5.2. Phạm vi nghiên cứu	16
<i>6. Phương pháp nghiên cứu</i>	<i>16</i>
<i>7. Bố cục của đề tài</i>	<i>17</i>
<i>7. Kế hoạch nghiên cứu</i>	<i>18</i>
Chương 1	19
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ THỪA KẾ TRONG BỘ LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM 2015	19
1.1. Một số khái niệm.....	19
1.1.1. Khái niệm thừa kế.....	19
1.1.2. Khái niệm quyền thừa kế.....	20

1.1.3. Khái niệm về thời hiệu.....	20
1.2. Một số quy định về thừa kế theo Bộ luật dân sự 2015.....	21
1.2.1. Người để lại di sản thừa kế.....	22
1.2.2. Di sản thừa kế.....	22
1.2.3. Người thừa kế.....	24
1.2.4. Người quản lý di sản.....	26
1.2.5. Người phân chia di sản.....	29
1.2.6. Thời điểm, địa điểm mở thừa kế.....	29
1.2.7. Thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại.....	30
1.2.8. Thanh toán nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế.....	30
1.2.9. Các hình thức thừa kế.....	31
1.2.10. Gửi giữ và công bố di chúc.....	35
1.2.11. Thời hiệu khởi kiện.....	36
1.2.12. Căn cứ phân chia di sản thừa kế.....	38
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	41
Chương 2.....	42
MỘT SỐ BẤT CẬP, KHÓ KHĂN VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ DI SẢN THỪA KẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY.....	42
2.1. Một số bất cập của các quy định pháp luật về thừa kế.....	42
2.1.1. Di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi.....	42
2.1.2. Hình thức của di chúc.....	44
2.1.3. Di chúc của người bị hạn chế về thể chất, người không biết chữ.....	46
2.1.4. Di sản dùng vào việc thờ cúng.....	47

2.1.5. Thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc	48
2.1.6. Một số bất cập trong quy định về thừa kế thế vị.....	49
2.1.7. Thực trạng áp dụng thời hiệu khởi kiện về thừa kế.	51
2.1.8. Di chúc chung của vợ, chồng.....	55
2.2. Nguyên nhân dẫn đến các thực trạng trên	55
2.2.1. Xác định thời điểm mở thừa kế chưa chính xác dẫn đến việc xác định thời hiệu thừa kế chưa chính xác	56
2.2.2. Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP còn nhiều quy định chưa hợp lý và không còn phù hợp với thực tiễn.....	56
2.2.3. Một số nguyên nhân chủ quan	58
2.3. Hậu quả của thực trạng áp dụng pháp luật thừa kế.....	59
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2	60
Chương 3	61
MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ THỜI HIỆU KHỞI KIẾN CHIA THỪA KẾ TẠI VIỆT NAM	61
3.1. Yêu cầu chung.....	61
3.2. Đối với những quy định của pháp luật chưa được quy định rõ ràng, chi tiết và hướng dẫn thi hành cụ thể	62
3.2.1. Những vấn đề chưa được quy định rõ ràng	62
a) Di chúc miệng.....	62
3.2.2. Những vấn đề chưa có hướng dẫn thi hành cụ thể	63
a) Thừa kế thế vị giữa cha nuôi, mẹ nuôi và con nuôi.....	63

3.3. Đối với những vấn đề pháp luật quy định chưa phù hợp và không được pháp luật nhắc đến.....	66
3.3.1. <i>thừa kế thế vị của cháu hoặc chất</i>	66
3.3.2. <i>Bổ sung quy định về di chúc chung của vợ chồng</i>	67
3.4. Cần có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Toà án và Bộ tư pháp, các cơ quan điều tra, thẩm định, nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn của của thẩm phán, điều tra viên và các cơ quan điều tra, thẩm định.....	68
TIỂU KẾT CHƯƠNG 3	70
KẾT LUẬN	71
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	73

DANH MỤC KÝ HIỆU VÀ VIẾT TẮT

AL	Án lệ
BLDS	Bộ luật dân sự
BLHS	Bộ luật hình sự
BLTTDS	Bộ luật tố tụng dân sự
HĐTP	Hội đồng Thẩm phán
NQ	Nghị quyết
QH	Quốc hội
UBTVQH	Ủy ban thường vụ Quốc hội
HĐNN	Hội đồng nhân dân
SL	Sắc lệnh
TANDTC	Toà án nhân dân tối cao
TTLN	Thông tư liên ngành
VKSNDTC	Viện kiểm sát nhân dân tối cao

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Chế định thừa kế là một trong những chế định pháp luật quan trọng trong lĩnh vực dân sự. Với tư cách là một hiện tượng xã hội khách quan, thừa kế ra đời như một tất yếu của lịch sử. Sự tồn tại của con người là hữu hạn, đến một lúc nào đó con người cũng sẽ phải đối mặt với cái chết.

Một người chết đi đương nhiên không kéo theo sự mất đi của những tài sản mà khi còn sống người đó đã nắm giữ, chi phối. Như là một tất yếu, những tài sản đó sẽ phải được dịch chuyển sang cho những người còn sống để tiếp tục phát huy giá trị kinh tế, tinh thần của tài sản, phục vụ cho cuộc sống của những người hưởng di sản. Sự phát triển của xã hội ở một mức độ nhất định dẫn đến sự ra đời của nhà nước và pháp luật. Lúc này, các quan hệ xã hội không còn phát sinh, thay đổi, chấm dứt một cách tự phát nữa mà chịu sự chi phối của các quy định pháp luật. Thừa kế cũng là một trong những quan hệ xã hội nằm trong sự điều chỉnh đó.

Có thể nói, chế định thừa kế là một trong những chế định có lịch sử ra đời khá sớm so với rất nhiều các chế định khác trong lĩnh vực dân sự. BLDS năm 2015 trên cơ sở kế thừa những quy định của chế định thừa kế trong BLDS năm 2005 cũng đã có rất nhiều sửa đổi, bổ sung mới trên tinh thần tạo nên sự phù hợp giữa quy định pháp luật với thực tiễn khách quan.

Quy định pháp luật về thừa kế của Việt Nam cũng như của các quốc gia khác trên thế giới đều ghi nhận có hai hình thức thừa kế: thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật. Nếu thừa kế theo di chúc phụ thuộc vào ý chí của người để lại di sản được thể hiện trong di chúc, thì thừa kế theo pháp luật là sự phản ánh ý chí của nhà nước trong việc điều chỉnh, tác động vào các quan hệ thực tiễn về việc phân chia di sản mà người chết để lại cho những người được hưởng di sản thừa kế.

Tranh chấp thừa kế ở nước ta được xem là loại án dân sự phổ biến, phức tạp, có những vụ án tranh chấp thừa kế kéo dài hàng chục năm. Một nguyên nhân quan trọng làm cho tranh chấp thừa kế phức tạp vì đây là tranh chấp giữa những người thân thích có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng. Tính chất phức tạp của loại án tranh chấp về thừa kế có nhiều nguyên nhân, một nguyên nhân quan trọng làm cho tranh chấp thừa kế phức tạp vì đây là tranh chấp giữa những người thân thích có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng; mặt khác di sản thừa kế thường là quyền sử dụng đất và nhà ở vốn đã là những đối tượng tranh chấp có tính chất gay gắt, bức xúc từ sau khi Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực; sự chi phối, ảnh hưởng của các giá trị truyền thống về văn hoá, đạo lý trong gia đình; và khi giải quyết tranh chấp thừa kế, ngoài chế định thừa kế trong Bộ luật dân sự còn liên quan đến nhiều lĩnh vực pháp luật như pháp luật về sở hữu, về hôn nhân và gia đình, về đất đai... cần được nghiên cứu áp dụng.

BLDS năm 2015 mới có hiệu lực từ 01/01/2017, việc nghiên cứu về những cơ sở lý luận cũng như cơ sở thực tiễn của vấn đề thừa kế, qua đó đưa ra những đánh giá và kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật hiện hành về nội dung này, tạo cơ sở pháp lý vững chắc hơn cho công tác áp dụng pháp luật.

2. Quá trình hình thành và phát triển của các quy định về chia di sản thừa kế

Các quy định pháp luật về thừa kế của các triều đại phong kiến Việt Nam:

Ngoài bộ luật, các nhà nước phong kiến còn ban hành nhiều văn bản đơn hành như chiếu, chỉ dụ, lệnh của vua... Nội dung của các bộ luật điều chỉnh nhiều quan hệ xã hội thuộc đối tượng của nhiều ngành luật hiện nay. Trong đó có những quy định về thừa kế theo di chúc và theo pháp luật. Trong luật Hồng Đức quy định các con (con trai, con gái, con nuôi) đều có quyền thừa kế của cha, mẹ. Mọi người đều có quyền để lại hương hỏa cho con cháu. Điều 390 Bộ luật Hồng Đức quy định: "*Cha mẹ làm chúc thư phân*

chia tài sản, thiết lập hương hỏa trong chúc thư". Bộ luật của Gia Long thì lại không thừa nhận quyền thừa kế của con gái mà chú trọng đến quyền lợi của con trai; vấn đề thừa kế theo di chúc đã được đề cập như Điều 388 quy định: "Nếu có mệnh lệnh của cha mẹ, phải theo đúng. Vi phạm điều này sẽ mất phần của mình".

Xét về mặt nội dung, các quy định về thừa kế trong hai bộ luật Hồng Đức và Gia Long tương đối chặt chẽ và đầy đủ.

Thời kì Pháp thuộc, ở Việt Nam áp dụng các bộ luật sau: Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931 và Hoàng Việt Trung Kỳ bộ luật năm 1936. Trong các bộ luật này đều có các quy định về thừa kế theo di chúc và theo pháp luật.

Giai đoạn từ năm 1945 đến 1959:

Sau Cách mạng tháng Tám Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời. Một Nhà nước non trẻ đã phải đối mặt với nhiều vấn đề phức tạp về chính trị, văn hoá, xã hội... Nhiệm vụ chủ yếu của Nhà nước lúc này là phải bảo vệ, củng cố thành quả cách mạng, kể cả những vấn đề liên quan đến lĩnh vực dân sự. Để bảo đảm cho các quan hệ xã hội về dân sự phát triển bình thường, Nhà nước cần phải có hệ thống pháp luật. Vì vậy, mặc dù bận trăm công ngàn việc của những ngày đầu dựng nước và giữ nước, ngày 22/5/1950 Hồ Chủ tịch đã kí sắc lệnh số 97/SL về việc sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật, quy định một số nguyên tắc mới để áp dụng trong điều kiện của nền dân chủ nước ta. Riêng trong lĩnh vực thừa kế đã quy định vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau; con trai, con gái đều có quyền thừa kế di sản của cha, mẹ; chồng goá, vợ goá, các con đã thành niên có quyền xin chia di sản; con, cháu hoặc vợ goá, chồng goá không bắt buộc phải nhận thừa kế của người đã chết; các chủ nợ của người đã chết không có quyền đòi người thừa kế phải thanh toán nợ quá phần di sản mà người đó nhận được.

Giai đoạn từ 1959 đến năm 1980:

Hiến pháp năm 1959 đã công nhận vấn đề thừa kế thành nguyên tắc tại Điều 19 như sau: *"Nhà nước chiếu theo pháp luật, bảo hộ quyền thừa kế tài sản của công dân"*. Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định: *"Các con đều có quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau trong gia đình và trong việc hưởng thừa kế, không phân biệt con trai, con gái, con ngoài giá thú, con đẻ, con nuôi"*.

Sau này, để đáp ứng yêu cầu của công tác xét xử trong phạm vi chức năng do Luật tổ chức toà án quy định. Toà án nhân dân tối cao ra nhiều thông tư hướng dẫn như: Thông tư số 549/NCPL ngày 27/8/1968 hướng dẫn đường lối xét xử các việc tranh chấp về thừa kế; Thông tư số 02/TATC ngày 02/8/1973 hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế di sản liệt sĩ...

Giai đoạn từ năm 1980 đến năm 1990:

Hiến pháp năm 1980 ghi nhận tại Điều 27 *"Pháp luật bảo hộ quyền thừa kế tài sản của công dân"*. Để phục vụ cho công tác xét xử các tranh chấp về thừa kế đồng thời bổ sung một số điểm cho phù hợp với Hiến pháp mới, qua tổng kết rút kinh nghiệm công tác xét xử, Toà án nhân dân tối cao đã ban hành Thông tư 81 ngày 24/7/1981 hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế (di sản thừa kế, thừa kế theo di chúc, thừa kế theo pháp luật, phân chia di sản thừa kế ...). Thông tư số 81 là văn bản tương đối hoàn chỉnh về các quy phạm liên quan đến quyền thừa kế.

Tiếp đó, Luật hôn nhân và gia đình ban hành năm 1986 đã quy định một số điều liên quan đến quyền thừa kế của vợ, chồng Điều 14 *"Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được cho chung."*, Điều 16 *"Đối với tài sản mà vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng hoặc được cho riêng trong thời kỳ hôn nhân thì người có tài sản đó có quyền nhập hoặc không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng."*,

Điều 17 “*Khi một bên chết trước, nếu cần chia tài sản chung của vợ chồng thì chia đôi. Phần tài sản của người chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế*”

Giai đoạn từ năm 1990 đến năm 1996:

a) Pháp lệnh thừa kế số 44- LCT/HĐNN8 ngày 10/09/1990: trước khi có BLDS các quy định về vấn đề thừa kế được quy định tại Pháp lệnh thừa kế số 44-LCT/HĐNN8. Pháp lệnh đã có một số quy định mới, như quy định thời hiệu khởi kiện về dân sự được quy định tại Điều 36.

“1 Trong thời hạn mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế, người thừa kế có quyền khởi kiện để yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác.

2 Trong thời hạn ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế, cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khởi kiện để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại, thanh toán các khoản chi từ di sản.

3 Trong trường hợp do trở ngại khách quan mà không thể thực hiện được quyền khởi kiện trong thời hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì thời gian bị trở ngại khách quan không tính vào thời hiệu khởi kiện.

4 Đối với các việc thừa kế đã mở trước ngày ban hành Pháp lệnh này thì thời hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được tính từ ngày công bố Pháp lệnh này.”

Theo quy định có bốn loại thời hiệu khởi kiện về thừa kế. Trong đó đối với thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản, xác định quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác có thời hiệu là mười năm. Còn thời hiệu khởi kiện yêu cầu người thừa kế thực hiện các nghĩa vụ về tài sản mà người chết để lại, thanh toán các khoản chi từ di sản là ba năm đối với người không phải là người thừa kế.

Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990: Sau khi ban hành Pháp lệnh về thừa kế, thực tiễn áp dụng giải quyết tại Tòa án cho thấy có nhiều tình huống phát sinh. Để

thống nhất cách hiểu và thi hành. Nghị quyết số 02/HĐTP ra đời ngày 19/10/1990 của hội đồng thẩm phán đã hướng dẫn một số quy định của Pháp lệnh thừa kế. Nghị quyết lưu ý áp dụng thời hiệu thừa kế theo quy định tại Điều 36 như sau:

Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà công dân, tổ chức có quyền khởi kiện yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Khi hết thời hạn đó, họ không có quyền khởi kiện nữa. Có hai loại thời hiệu khởi kiện khác nhau đã được quy định cụ thể tại khoản một và khoản hai Điều 36 tránh nhầm lẫn khi áp dụng

Đối với các trường hợp đã quá các thời hạn quy định tại điều này mà đương sự mới khởi kiện vì có trở ngại khách quan như đương sự bị mất năng lực hành vi, ốm đau, tai nạn thì Tòa án vẫn thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung. Trong trường hợp đương sự đã không thực hiện quyền khởi kiện trong thời hạn quy định mà không có lý do chính đáng thì Tòa án trả lại đơn khởi kiện cho đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự.

Đối với người thừa kế là người chưa thành niên vào thời điểm mở thừa kế thì thời hiệu khởi kiện và thừa kế được tính từ ngày họ đủ 18 tuổi.

Pháp lệnh thừa kế có hiệu lực kể từ ngày 10/09/1990. Do đó, kể từ ngày 10/9/1990, đối với các vụ án và thừa kế đang được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm hoặc đã có kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm tái thẩm thì đều phải áp dụng các quy định của Pháp lệnh này để giải quyết.

Giai đoạn từ năm 1996 đến năm 2006:

Thừa kế được quy định tại Phần thứ tư BLDS năm 1995 đã kế thừa hầu hết các quy định của Pháp lệnh về thừa kế năm 1990. Ngoài ra có bổ sung một số vấn đề mới trong lĩnh vực thừa kế, đặc biệt là việc thừa kế quyền sử dụng đất của cá nhân và thành viên của hộ gia đình. *“Quyền sử dụng đất cũng thuộc di sản thừa kế và được để lại thừa kế theo quy định tại Phần thứ năm của Bộ luật này”*

Do BLDS 1995 không quy định về thời hiệu khởi kiện yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản di người chết để lại dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau. Do đó, Thông tư liên ngành số 03/TTLN/TANDTC-VKSNDTC ngày 10/08/1996 của Toà án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng pháp luật theo nghị quyết của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật dân sự.

“ Theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế thì trong thời hạn ba năm kể từ thời điểm mở thừa kế, cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khởi kiện để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại, thanh toán từ các khoản chi từ di sản. Quy định này chỉ áp dụng đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 1/7/1996. Đối với các trường hợp thừa kế mở từ ngày 1/7/1996 thì người có quyền nói trên không bị hạn chế thời gian khởi kiện trước Toà án, vì Bộ luật dân sự không có quy định, do đó, họ có quyền khởi kiện bất cứ lúc nào sau thời điểm mở thừa kế, kể cả trường hợp di sản đã được chia, nếu pháp luật không có quy định khác ”

Theo quy định đối với các trường hợp thừa kế được mở từ ngày 01/07/1996, thời hiệu khởi kiện yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản, thanh toán các khoản chi từ di sản do người chết để lại của các cá nhân, tổ chức, cơ quan không bị giới hạn về thời hạn khởi kiện trước Toà án, vì BLDS 1995 không quy định.

Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP với mục đích thực hiện đúng và thống các quy định trong giải quyết các vụ việc dân sự sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng bộ tư pháp và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ngày 10/08/2004 Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP. Điểm nổi bật của nghị quyết là đã nói rõ quyền thừa kế gồm những quyền gì, điều mà trước đó đã có rất nhiều quan điểm khác nhau.

Giai đoạn từ năm 2006 đến nay:

Trong chương về thừa kế, kế thừa những quy định trong BLDS 1995, BLDS 2005 vẫn khẳng định quyền thừa kế là một quyền cơ bản của công dân, nhưng đã có

một số sửa đổi, bổ sung nhằm giải quyết những mâu thuẫn, bất cập không phù hợp với thực tế trong quá trình giải quyết tranh chấp về thừa kế trong thời gian qua.

Cụ thể như quy định tại khoản 3 Điều 637 BLDS 2005 *“Trong trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thoả thuận khác.”*. Đã quy định cụ thể hơn trách nhiệm của người thừa kế trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài sản do người chết để lại trong phạm vi di sản thừa kế. Nếu di sản thừa kế đã được chia thì người thừa kế chỉ phải thực hiện nghĩa vụ tương ứng với phần mình đã nhận nhưng không vượt quá phần di sản mình đã nhận. Điều 645 *“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.”*. Đã quy định bổ sung thời hiệu khởi kiện để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản của người chết để lại là 03 năm kể từ thời điểm mở thừa kế.

Kế thừa BLDS năm 2005, BLDS năm 2015 bổ sung một số quy định như: Người thừa kế không là cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc; Quy định quyền của người quản lý di sản được thanh toán chi phí bảo quản; Sửa đổi về thời hiệu thừa kế tại Điều 623. Ngoài ra, BLDS còn bổ sung một số quy định khác và loại bỏ những quy định về di chúc chung của vợ chồng...

3. Mục tiêu nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu là nghiên cứu cơ sở lý luận về thừa kế, chỉ ra những điểm chưa phù hợp trong quy định của BLDS về vấn đề thừa kế so với thực tiễn giải quyết những tranh chấp liên quan, từ đó nhằm đưa ra những kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về thừa kế theo pháp luật, tạo hành lang pháp lý vững chắc hơn cho việc áp dụng pháp luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền

4. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu, luận án đặt ra nhiệm vụ cần giải quyết những vấn đề sau:

Thứ nhất, làm sáng tỏ hơn các vấn đề lý luận về thừa kế theo pháp luật, bao gồm: khái niệm, đặc điểm của thừa kế theo pháp luật, khái niệm diện thừa kế, ý nghĩa của quy định về thừa kế theo pháp luật, thừa kế thế vị, xác định di sản thừa kế.

Thứ hai, nghiên cứu và phân tích các quy định pháp luật hiện hành về thừa kế theo pháp luật, có sự so sánh, đối chiếu với quy định pháp luật trước khi BLDS 2015 có hiệu lực và với quy định pháp luật của một số quốc gia trên thế giới.

Thứ ba, nghiên cứu thực tiễn giải quyết tranh chấp về thừa kế theo pháp luật trong thời gian gần đây. Từ đó, có những nhìn nhận về tính hợp lý hoặc những điểm chưa hợp lý trong các quy định pháp luật, dẫn đến khó khăn trong quá trình áp dụng pháp luật để giải quyết vụ việc trong thực tiễn và đề xuất những kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về thừa kế theo pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả của việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến nội dung này.

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

5.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của khoá luận chủ yếu là các quy định về vấn đề pháp lý, về thực tiễn áp dụng các quy định về thời hiệu và đưa ra phương hướng giải quyết, hoàn thiện các quy định về giải quyết di sản của người chết để lại sau khi hết thời hiệu khởi kiện về thừa kế của pháp luật Việt Nam.

5.2. Phạm vi nghiên cứu

Khoá luận tập trung nghiên cứu, phân tích các quy định và các vấn đề lý luận về thừa kế của BLDS Việt Nam năm 2015. Thực trạng áp dụng, giải quyết các tranh chấp về di sản của người chết để lại, trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu dựa trên cơ sở của luật pháp Dân sự về vấn đề thừa kế của nước Việt Nam

Trong quá trình nghiên cứu luận văn dựa trên phương pháp luận biện chứng duy vật nhìn nhận đối tượng nghiên cứu trong một hệ thống các sự vật, hiện tượng có tác động qua lại và liên quan đến đối tượng cần nghiên cứu của luận văn này, đồng thời không quên đặt nó trong một tiến trình lịch sử và phát triển.

Ngoài ra, khoá luận còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như: phương pháp lịch sử thông qua việc đưa ra một số quy định của pháp luật Việt Nam về vấn đề thừa kế, thời hiệu khởi kiện về thừa kế qua các giai đoạn lịch sử. Với phương pháp này những quy định về thừa kế, thời hiệu khởi kiện về thừa kế đã được trích dẫn phân tích. Từ đó, người nghe người đọc có được một cái nhìn tổng quát về quá trình phát triển của pháp luật dân sự Việt Nam nói chung và chế định thừa kế nói riêng. Phương pháp phân tích được sử dụng trong hầu hết bài viết ngoài ra các phương khác như phương pháp thống kê, so sánh, tổng hợp,... cũng được sử dụng trong bài viết.

7. Bố cục của đề tài

Với mục đích, nhiệm vụ, phạm vi và phương pháp nghiên cứu đã trình bày như trên, bố cục của đề tài gồm ngoài phần mở đầu và phần kết luận, đề tài bao gồm 3 chương:

Chương 1. Một số vấn đề lý luận cơ bản về thừa kế. Chương 1 sẽ khái quát được một số quy định của pháp luật về thừa kế.

Chương 2. Thực trạng áp dụng pháp luật về chia di sản thừa kế hiện nay ở Việt Nam. Chương 2 sẽ tập trung phân tích thực trạng áp dụng pháp luật về thừa kế hiện nay và chỉ ra một số khó khăn, bất cập. Các nguyên nhân dẫn đến những khó khăn đó, bất cập đó.

Chương 3. **Một số kiến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về thừa kế tại Việt Nam hiện nay.** Chương 3 sẽ đề xuất một số kiến nghị và giải pháp để hoàn thiện các quy định còn chưa rõ ràng chặt chẽ, đưa ra một số kiến nghị về những vấn đề mà pháp luật về thừa kế vẫn chưa quy định

7. Kế hoạch nghiên cứu

Tuần 1: Tham khảo ý kiến giảng viên hướng dẫn, lựa chọn đề tài làm luận văn

Tuần 2: Lập dàn ý luận văn

Tuần 3: Viết phần mở đầu

Tuần 4: Viết chương 1

Tuần 5: Viết chương 2

Tuần 6: Viết chương 3

Tuần 7 :Viết phần kết luận

Tuần 8: Giảng viên hướng dẫn chỉnh sửa và hoàn thiện những sai sót

Tuần 9: Giảng viên hướng dẫn chỉnh sửa và hoàn thiện những sai sót

Tuần 10: Giảng viên hướng dẫn chỉnh sửa và hoàn thiện những sai sót

NỘI DUNG

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ THỪA KẾ TRONG BỘ LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM 2015

1.1. Một số khái niệm

1.1.1. Khái niệm thừa kế

Thừa kế là một chế định dân sự được quy định tại Hiến pháp, Bộ luật Dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, quan hệ pháp luật về thừa kế xảy ra khi một người chết đi và để lại những tài sản thuộc quyền sở hữu, định đoạt, chiếm hữu của họ.

Về mặt xã hội: bản chất của cái chết và sự nhận thức của con người về cái chết là các mối quan tâm qua hàng thiên niên kỷ của thế giới tôn giáo và triết học. Là sự chấm dứt các hoạt động sống của một sinh vật sống hoặc sự ngừng vĩnh viễn các hoạt động sống (không thể phục hồi) của một cơ thể. Để lại sự thương tiếc cho những người xung quanh. Trong một vài trường hợp cái chết là sự chấm dứt cho những đau đớn về bệnh tật, tinh thần.

Về mặt pháp lý: khi một người chết đi làm chấm dứt các mối quan hệ xã hội mà người đó tham gia như quan hệ về nhân thân và tài sản. Nhưng khi một người chết đi không đồng nghĩa là tài sản của người đó cũng sẽ mất đi mà sẽ được chuyển dịch từ người chết sang cho những người còn sống để tiếp tục phát triển phần tài sản họ để lại và phần tài sản đó được gọi di sản thừa kế.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam cá nhân có quyền lập di chúc để lại tài sản của mình cho người khác để tiếp tục phát triển phần tài sản đó hoặc phục vụ cho cuộc sống của những người được nhận phần tài sản đó, phần tài sản của người chết để

lại đó được gọi di sản thừa kế. Di sản thừa kế được chia theo di chúc của người đã chết hoặc chia theo quy định của pháp luật.

Tóm lại thừa kế là sự chuyển dịch tài sản của người chết để lại được gọi là di sản thừa kế cho những người còn sống được hưởng phần tài sản đó theo ý trí của người để lại di sản theo đúng các quy định của pháp luật. Việc chuyển giao này có thể được thực hiện qua di chúc, nếu người chết có để di chúc trước khi chết. Nếu không có di chúc hoặc di chúc không được pháp luật thì sẽ thực hiện theo những quy định của pháp luật về phân chia di sản thừa kế thể hiện rõ sự tác động của pháp luật trong việc điều chỉnh mối quan hệ thừa kế.

1.1.2. Khái niệm quyền thừa kế

Quyền thừa kế được quy định tại Điều 609 BLDS 2015 như sau:

“Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Người thừa kế không là cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc.”

Từ quy định trên có thể hiểu, Quyền thừa kế bao gồm các quyền như sau: quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình sau khi mất, quyền để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật và quyền được hưởng phần di sản theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật của người được hưởng di sản.

BLDS 2015 đã kế thừa quy định về quyền thừa kế từ BLDS 2005 và bổ sung thêm quy định về người thừa kế không phải là cá nhân cũng có quyền được hưởng di sản thừa kế mà người chết để lại.

1.1.3. Khái niệm về thời hiệu

Theo Điều 149 BLDS 2015 quy định thời hiệu “Thời hiệu là thời hạn do luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì phát sinh hậu quả pháp lý đối với chủ thể theo điều kiện do luật quy định.”

Như vậy có thể hiểu thời hiệu trước hết là thời hạn. Nhưng khác với thời hạn ở chỗ, khi hết một khoản thời gian được xem là thời hiệu thì sẽ phát sinh một hậu quả pháp lý đối với người có quyền hoặc có nghĩa vụ. Nói cách khác thời hiệu là một khoản thời gian được pháp luật quy định mà khi hết thời gian đó sẽ là phát sinh quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự hoặc mất quyền khởi kiện.

Theo quy định tại Điều 150 BLDS 2015 gồm có bốn loại thời hiệu:

- “1. Thời hiệu hưởng quyền dân sự là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự.*
- 2. Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì người có nghĩa vụ dân sự được miễn việc thực hiện nghĩa vụ.*
- 3. Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện.*
- 4. Thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là thời hạn mà chủ thể được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền yêu cầu.”*

Như vậy trong bốn loại thời hiệu được pháp luật quy định thì trong đó thời hiệu hưởng quyền dân sự và thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự là thời hiệu thuộc về luật nội dung, nhằm khẳng định một số quyền dân sự. Thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là thời hiệu tố tụng, là căn cứ để các chủ thể bảo vệ quyền của mình.

1.2. Một số quy định về thừa kế theo Bộ luật dân sự 2015

1.2.1. Người để lại di sản thừa kế

Người để lại di sản thừa kế là người có tài sản sau khi chết để lại cho người còn sống theo ý chí của họ được thể hiện trong di chúc hay theo quy định của pháp luật. Người để lại di sản chỉ có thể là cá nhân, không phân biệt bất cứ điều kiện nào (thành phần xã hội, mức độ năng lực hành vi...).

Công dân có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở... Khi còn sống họ có quyền đưa các loại tài sản này vào lưu thông dân sự hoặc lập di chúc cho người khác hưởng tài sản của mình sau khi chết. Trường hợp công dân có tài sản thuộc quyền sở hữu riêng, không lập di chúc sau khi chết, tài sản này sẽ chia theo quy định của pháp luật.

Đối với pháp nhân, tổ chức được thành lập với những mục đích và nhiệm vụ khác nhau. Tài sản của pháp nhân, tổ chức để duy trì các hoạt động của chính mình. Không cá nhân nào có quyền định đoạt tài sản của pháp nhân, tổ chức. Khi pháp nhân, tổ chức đình chỉ hoạt động của mình (giải thể, phá sản..), tài sản được giải quyết theo quy định của pháp luật. Pháp nhân, tổ chức tham gia vào quan hệ thừa kế với tư cách là người được hưởng di sản theo di chúc

1.2.2. Di sản thừa kế

Theo Điều 612 BLDS 2015 quy định:

“Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.”. Tài sản riêng tức là những tài sản thuộc phần sở hữu riêng của người chết do người đó được tặng cho hoặc tạo ra và đứng tên lúc còn sống. Tài sản chung với người khác là phần tài sản do lúc còn sống người chết đã được tặng cho hoặc cùng tạo ra với người khác trong quá trình lao động sinh hoạt, thì lúc chết phần tài sản của người chết đó trong khối tài sản chung cũng được đưa vào di sản của người chết.

Quyền sử dụng đất cũng thuộc di sản thừa kế và được chia thừa kế quy các quy định về thừa kế của BLDS 2015.

Một thực tế hiện nay, có nhiều cách hiểu khác nhau về di sản, dẫn đến các vụ án thừa kế phải xét xử lại do việc xác minh di sản thừa kế không chính xác.

- Quan điểm thứ nhất cho rằng: di sản thừa kế bao gồm tài sản và các nghĩa vụ tài sản mà người chết để lại. Tức là người để lại di sản khi còn sống ngoài tài sản mà họ có thì còn có các khoản nợ (nghĩa vụ dân sự) khác. Các nghĩa vụ tài sản của họ để lại khi chết sẽ được dịch chuyển cho những người thừa kế. Người thừa kế sẽ phải thực hiện việc thanh toán nợ của người chết để lại kể cả trong trường hợp tài sản của người chết không đủ để trả nợ và phải chịu trách nhiệm vô hạn với nghĩa vụ đó.

- Quan điểm thứ hai thì cho rằng: di sản thừa kế bao gồm tài sản và nghĩa vụ tài sản trong phạm vi người chết để lại. Theo quan điểm này, người thừa kế không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản bằng tài sản riêng của mình mà chỉ trong phạm vi di sản của người chết để lại. Quan điểm này khác với quan điểm thứ nhất ở chỗ, người thừa kế không phải chịu trách nhiệm một cách vô hạn đối với những khoản nợ của người chết để lại.

- Quan điểm thứ ba cho rằng: di sản thừa kế chỉ bao gồm các tài sản của người chết để lại mà không bao gồm các nghĩa vụ tài sản. Đây là quan điểm phù hợp với quy định của BLDS 2015 vì: Khi còn sống, người để lại di sản có quyền sở hữu hợp pháp đối tài sản mà họ có được, bên cạnh đó, có thể còn có những nghĩa vụ tài sản đối với các chủ thể khác. Các nghĩa vụ này phát sinh từ các giao dịch dân sự hoặc các quan hệ pháp luật khác mà người để lại di sản chưa kịp thực hiện, toàn bộ tài sản cũng như nghĩa vụ tài sản sẽ được để lại là tất yếu, tất cả các yếu tố này của người chết để lại được xác định là di sản chứ không là di sản thừa kế. Vì thế có thể hiểu di sản thừa kế là phần tài sản của người để lại sau khi đã thực hiện tất cả các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi tài sản mà người chết để lại. Trong trường hợp đã chia thừa kế thì mỗi người thừa kế có

trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản tương ứng với phần tài sản mà mình nhận được. Trong trường hợp di sản thừa kế chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản người chết để lại sẽ được người quản lý di sản thực hiện theo thoả thuận của những người được hưởng thừa kế. Trường hợp Nhà nước, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản thì vẫn phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại như người thừa kế là cá nhân.

1.2.3. Người thừa kế

Theo Điều 613 BLDS 2015 quy định: *“Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp người thừa kế theo di chúc không là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.”*

Các cá nhân, tổ chức được nhận di sản của người chết để lại thì phải thực hiện những nghĩa vụ tài sản của người chết để lại.

Để xác định người thừa kế của người đã chết cần xác định người chết có để lại di chúc hay không. Nếu có thì người thừa kế sẽ được xác định di chúc người chết để lại. Nếu không có di chúc hoặc di chúc không phù hợp với quy định của pháp luật thì người thừa kế sẽ được xác định theo trình tự hàng thừa kế quy định tại Điều 651 BLDS 2015 như sau:

- Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;
- Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;
- Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác

ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chất ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Những người cùng một hàng thừa kế sẽ được nhận phần di sản như nhau. Những người thuộc hàng thừa kế sau được hưởng di sản thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết hoặc có quyền nhận di sản, bị truất quyền hoặc từ chối nhận di sản.

Khi thực hiện chia thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật, thì những người sau đây không có quyền được hưởng thừa kế trong những trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 621 BLDS 2015.

“1. Những người sau đây không được quyền hưởng di sản:

a) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;

b) Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;

c) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;

d) Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc, che giấu di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.”

Tuy nhiên những người vi phạm những quy định này vẫn được hưởng di sản, nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó, nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc.

Những người được nhận di sản thừa kế theo di chúc hoặc thừa kế theo pháp luật có quyền từ chối nhận di sản thừa kế do người chết để lại trước khi thực hiện việc chia di chúc, đây là điểm thay đổi của BLDS 2015 so với thời gian từ chối nhận di sản thừa kế là ba tháng sau khi chia thừa kế của BLDS 2005. Việc từ chối nhận di sản này phải

được lập thành văn bản gửi cho người quản lý di sản người được giao nhiệm vụ thực hiện việc chia di sản và những người thừa kế khác.

1.2.4. Người quản lý di sản

Người quản lý di sản được quy định cụ thể tại Điều 616 BLDS 2015:

“1. Người quản lý di sản là người được chỉ định trong di chúc hoặc do những người thừa kế thỏa thuận cử ra.

2. Trường hợp di chúc không chỉ định người quản lý di sản và những người thừa kế chưa cử được người quản lý di sản thì người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản tiếp tục quản lý di sản đó cho đến khi những người thừa kế cử được người quản lý di sản.

3. Trường hợp chưa xác định được người thừa kế và di sản chưa có người quản lý theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì di sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý.”

Theo quy định trên người quản lý di sản có thể là người được người để lại di sản chọn, do thỏa thuận của những người thừa kế cử ra hoặc là người đang chiếm hữu, sử dụng để thực hiện việc quản lý phần tài sản của người chết khi chưa thực hiện việc chia thừa kế. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ thực hiện việc quản lý di sản trong trường hợp chưa xác định được người có quyền thừa kế và di sản chưa có người quản lý

Quy định tại Điều 617 Bộ luật dân sự 2015 đã quy định các nghĩa vụ mà người quản lý di sản thừa kế phải thực hiện như:

“1. Người quản lý di sản quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 616 của Bộ luật này có nghĩa vụ sau đây:

a) Lập danh mục di sản; thu hồi tài sản thuộc di sản của người chết mà người khác đang chiếm hữu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Bảo quản di sản; không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp hoặc định đoạt tài sản bằng hình thức khác, nếu không được những người thừa kế đồng ý bằng văn bản;

c) Thông báo về tình trạng di sản cho những người thừa kế;

d) Bồi thường thiệt hại nếu vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại;

đ) Giao lại di sản theo yêu cầu của người thừa kế.

2. Người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản quy định tại khoản 2 Điều 616 của Bộ luật này có nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo quản di sản; không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp hoặc định đoạt tài sản bằng hình thức khác;

b) Thông báo về di sản cho những người thừa kế;

c) Bồi thường thiệt hại nếu vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại;

d) Giao lại di sản theo thỏa thuận trong hợp đồng với người để lại di sản hoặc theo yêu cầu của người thừa kế.”

Người quản lý di sản thừa kế không phải là sở hữu chủ nên không có quyền định đoạt tài sản mà mình đang quản lý. Việc định đoạt những tài sản đó thuộc về những người thừa kế, do đó nếu muốn bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp... thì phải được tất cả những người thừa kế đồng ý bằng văn bản. Nếu có nhiều người thừa kế theo di chúc hoặc theo luật thì phải thông báo cho tất cả những người có quyền thừa kế để họ biết cụ thể về di sản thừa kế biết được quyền và nghĩa vụ của họ liên quan đến việc thừa kế. Nghĩa vụ của người quản lý di sản là phải bảo quản tài sản, không làm hư hỏng, mất tài sản.... Trường hợp người quản lý di sản có lỗi để di sản bị hao hụt, mất... thì phải bồi thường cho những người thừa kế. Người quản lý di sản có quyền quản lý trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận của những người thừa kế. Trong trường hợp người lập di chúc chỉ định người quản lý di sản thì người này sẽ quản lý đến khi nào tất cả những

người thừa kế yêu cầu chuyển di sản để họ chia nhau, người quản lý di sản phải giao lại theo yêu cầu của họ.

Ngoài các nghĩa vụ người quản lý di sản còn có một số quyền và được quy định cụ thể tại Điều 168 Bộ luật dân sự 2015 như sau:

“1. Người quản lý di sản quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 616 của Bộ luật này có quyền sau đây:

a) Đại diện cho những người thừa kế trong quan hệ với người thứ ba liên quan đến di sản thừa kế;

b) Được hưởng thù lao theo thỏa thuận với những người thừa kế;

c) Được thanh toán chi phí bảo quản di sản.

2. Người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản quy định tại khoản 2 Điều 616 của Bộ luật này có quyền sau đây:

a) Được tiếp tục sử dụng di sản theo thỏa thuận trong hợp đồng với người để lại di sản hoặc được sự đồng ý của những người thừa kế;

b) Được hưởng thù lao theo thỏa thuận với những người thừa kế;

c) Được thanh toán chi phí bảo quản di sản.

3. Trường hợp không đạt được thỏa thuận với những người thừa kế về mức thù lao thì người quản lý di sản được hưởng một khoản thù lao hợp lý.”

Đã bảo đảm quyền và lợi ích cơ bản của người quản lý di sản trong việc thanh toán chi phí bảo quản di sản. Từ thời điểm mở thừa kế, cho đến khi di sản thừa kế được chia cho những người thừa kế có quyền hưởng hoặc theo di chúc hoặc theo pháp luật là một khoảng thời gian nhất định. Vì vậy, việc quản lý di sản thừa kế chưa chia là cần thiết, tránh mất mát, hao hụt, hư hỏng. Nhằm bảo quản di sản thừa kế chưa chia, người quản lý di sản có thể tìm những giải pháp tốt nhất để bảo quản di sản như mua sắm vật

liệu che mưa, che nắng, bảo quản tránh hư hỏng, hao hụt, tiêu huỷ theo thời gian trong môi trường cụ thể hoặc phải thuê kho, thuê mặt bằng để tập kết và bảo quản di sản là những động sản, xây dựng hàng rào để bảo quản nhà cửa, bảo vệ vật nuôi, bảo quản cây trồng và những tài sản thuộc di sản thừa kế... Vì vậy, pháp luật quy định người quản lý di sản được hoàn trả chi phí hợp lý để bảo quản di sản

1.2.5. Người phân chia di sản

“1. Người phân chia di sản có thể đồng thời là người quản lý di sản được chỉ định trong di chúc hoặc được những người thừa kế thỏa thuận cử ra.

2. Người phân chia di sản phải chia di sản theo đúng di chúc hoặc đúng thỏa thuận của những người thừa kế theo pháp luật.

3. Người phân chia di sản được hưởng thù lao, nếu người để lại di sản cho phép trong di chúc hoặc những người thừa kế có thỏa thuận.”

1.2.6. Thời điểm, địa điểm mở thừa kế

Việc xác định thời gian và điểm mở thừa kế là yêu cầu đầu tiên khi xảy ra quan hệ thừa kế có vai trò rất quan trọng. Vì tại thời điểm và địa điểm này sẽ xác định được người thừa kế của người đã chết, di sản mà người chết để lại, xác định của toà án có thẩm quyền pháp lý, nơi thực hiện quyền và nghĩa vụ tài sản của người chết để lại cũng như thời hiệu khởi kiện về thừa kế.

Đồng thời việc xác định thời điểm và điểm mở thừa kế cũng có vai trò trong việc xác định việc từ chối nhận di sản thừa kế có hợp pháp hay không.

- Thời điểm: Theo khoản 1 Điều 611 BLDS 2015 quy định: *“ Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trường hợp Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định tại khoản 2 Điều 71 của Bộ luật này.”*

- địa điểm mở thừa kế: Theo khoản 2 Điều 611 BLDS 2015 quy định: *“Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được*

nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ di sản hoặc nơi có phần lớn di sản.”

1.2.7. Thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại

Tại Điều 615 BLDS 2015 quy định như sau:

- “1. Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.*
- 2. Trường hợp di sản chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thỏa thuận của những người thừa kế trong phạm vi di sản do người chết để lại.*
- 3. Trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.*
- 4. Trường hợp người thừa kế không phải là cá nhân hưởng di sản theo di chúc thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại như người thừa kế là cá nhân.”.*

BLDS 2015 đã thừa hưởng lại quy định trên của BLDS 2005 nhằm đảm bảo đảm các nghĩa vụ liên quan đến di sản của người chết để lại mà chưa thực hiện, để đảm bảo quyền lợi của những người chưa được người để lại di sản thực hiện nghĩa vụ tài sản. Điều luật này còn đảm bảo quyền lợi của những người thừa kế, khi những người thừa kế chỉ phải thực hiện nghĩa vụ tài sản mà người chết để lại trong phạm vi phần di sản mà họ nhận được, mà không phải chịu những nghĩa vụ tài sản vượt quá phạm vi mà họ được nhận

1.2.8. Thanh toán nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế

Điều 658 BLDS 2015 quy định về trình tự thanh toán nghĩa vụ tài sản và các chi phí liên quan đến thừa kế như sau:

“Các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo thứ tự sau đây:

- 1. Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng.*
- 2. Tiền cấp dưỡng còn thiếu.*
- 3. Chi phí cho việc bảo quản di sản.*
- 4. Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ.*
- 5. Tiền công lao động.*
- 6. Tiền bồi thường thiệt hại.*
- 7. Thuế và các khoản phải nộp khác vào ngân sách nhà nước.*
- 8. Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân.*
- 9. Tiền phạt.*
- 10. Các chi phí khác.”*

1.2.9. Các hình thức thừa kế

Các hình thức chia di sản của người đã chết đã được quy định từ rất sớm, từ triều đại nhà Lê sơ đã được quy định tại Điều 390 Bộ luật Hồng Đức như sau *“Cha mẹ làm chúc thư phân chia tài sản, thiết lập hương hoả trong chúc thư”*, triều đại nhà Nguyễn các vấn đề về thừa kế cũng được đề cập tại Điều 388 Bộ luật Gia Long *“Nếu có mệnh lệnh của cha mẹ, phải theo đúng. Vi phạm điều này sẽ mất phần của mình”*. Thời kỳ pháp thuộc Việt Nam đã áp dụng các bộ luật Dân luật Bắc Kỳ 1931 và Hoàng Việt Trung kỳ hộ luật 1936 cũng đã có quy định về các hình thức chia di sản thừa kế.

Từ sau cách mạng tháng Tám 1945 các hình thức nhận thừa kế cũng đã được đề cập qua các văn bản quy phạm pháp luật về thừa kế. BLDS 2015 đã kế thừa quy định của BLDS 2005 về các hình thức thừa kế. Theo BLDS 2015 quy định có hai hình thức

chia di sản thừa kế của người chết để lại, là thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật.

a) Thừa kế theo di chúc:

Thừa kế theo di chúc là hình thức phân chia di sản thừa kế theo ý chí cuối cùng của người chết nhằm định đoạt phần tài sản mà họ để lại sau khi chết. Các quy định của pháp luật về thừa kế theo di chúc được quy định tại chương XXII của BLDS 2015 với một số quy định cơ bản như sau:

Định nghĩa về di chúc được quy định tại Điều 624 *“Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết”*.

Pháp luật quy định người để lại di sản có các quyền như: Chỉ định người thừa kế, truất quyền hưởng di sản của người thừa kế, phân định phần di sản cho từng người thừa kế, giành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng, giao nghĩa vụ cho người thừa kế, chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

Di chúc được lập thành văn bản. Tuy nhiên trong trường hợp tính mạng của một người đang bị cái chết đe dọa do bệnh tật, tai nạn hoặc do nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản, thì có thể lập di chúc miệng. Để di chúc miệng được xem có giá trị pháp lý, thì người để lại di sản phải thể hiện những ý chí cuối cùng trước mặt ít nhất hai người làm chứng và người làm chứng phải ghi chép lại những ý chí của người để lại di sản và phải cùng ký tên hoặc điểm chỉ vào di chúc, trong năm ngày làm việc kể từ ngày người để lại di sản chết thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng.

Trong trường hợp di chúc của người từ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi phải được lập thành văn bản và có sự đồng ý của bố, mẹ hoặc người giám hộ. Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên trong một số trường hợp dù là di chúc miệng hay di chúc bằng văn bản chỉ được xem hợp pháp khi đáp ứng đầy đủ những điều kiện được quy định tại Điều 620

“1. Di chúc hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép;

b) Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của luật.

2. Di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi phải được lập thành văn bản và phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.

3. Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.

4. Di chúc bằng văn bản không có công chứng, chứng thực chỉ được coi là hợp pháp, nếu có đủ các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng”.

b) Thừa kế theo pháp luật

Thừa kế theo pháp luật là hình thức phân chia di sản thừa kế theo các quy định của pháp luật trong trường hợp người chết không để lại di chúc, có di chúc nhưng di chúc không hợp pháp, người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng lúc với người để lại di sản thừa kế, cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế trong di chúc không

còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế. Các quy định thừa kế theo pháp luật được đặt ra nhằm thể hiện ý chí của pháp luật trong việc phân chia di sản của người chết để lại. Các quy định của pháp luật về thừa kế theo pháp luật được quy định tại chương XXIII của BLDS 2015 như sau:

Các trường hợp áp dụng phân chia thừa kế theo pháp luật được quy định tại Điều 650:

“1. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp sau đây:

a) Không có di chúc;

b) Di chúc không hợp pháp;

c) Những người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế;

d) Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

2. Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây:

a) Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;

b) Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;

c) Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.”.

Những người thừa kế theo pháp luật được xác định và trình tự phân chia di sản theo quy định tại Điều 651 theo hàng thừa kế, đầu tiên là hàng thừa kế thứ nhất nếu hàng thừa kế thứ nhất của người để lại di sản chết không còn ai do đã chết, không có

quyền được hưởng di sản hoặc, truất quyền hưởng di sản hoặc do họ từ chối nhận di sản, thì những người thuộc hàng thừa kế thứ hai sẽ được hưởng thừa kế. Và sau cùng là hàng thừa kế ba nếu ở hàng thừa kế thứ nhất và hàng thừa kế thứ hai không con ai để nhận thừa kế do đã chết, không có quyền được hưởng di sản hoặc, truất quyền hưởng di sản hoặc do họ từ chối nhận thì những người ở hàng thừa kế thứ ba sẽ được nhận thừa kế. Những người ở cùng một hàng thừa kế với nhau sẽ được nhận phần di sản thừa kế bằng nhau.

Trong trường hợp người thừa kế chết trước hoặc cùng lúc với người để lại di sản thì cháu của người để lại di sản sẽ được nhận thừa kế mà cha hoặc mẹ của cháu nếu còn sống, nếu cháu chết trước hoặc cùng thời điểm với người để lại di sản thì cháu sẽ được hưởng thừa kế mà cha hoặc mẹ của cháu được nhận nếu còn sống.

1.2.10. Gửi giữ và công bố di chúc

Người lập di chúc có thể không phải là người giữ di chúc sau khi đã thực hiện việc lập di chúc theo trình tự quy định của pháp luật mà có thể để người khác lưu giữ hoặc giữ hộ. Theo quy định tại Điều 641 BLDS 2015:

“1. Người lập di chúc có thể yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng lưu giữ hoặc gửi người khác giữ bản di chúc.

2. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng lưu giữ bản di chúc thì phải bảo quản, giữ gìn theo quy định của Bộ luật này và pháp luật về công chứng.

3. Người giữ bản di chúc có nghĩa vụ sau đây:

a) Giữ bí mật nội dung di chúc;

b) Giữ gìn, bảo quản bản di chúc; nếu bản di chúc bị thất lạc, hư hại thì phải báo ngay cho người lập di chúc;”

Điều 647 BLDS 2015 quy định người lập di chúc cũng có thể chỉ định người công bố di chúc hoặc những người thừa kế thoả thuận được người công bố di chúc của người chết như sau:

- “1. Trường hợp di chúc bằng văn bản được lưu giữ tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên là người công bố di chúc.*
- 2. Trường hợp người để lại di chúc chỉ định người công bố di chúc thì người này có nghĩa vụ công bố di chúc; nếu người để lại di chúc không chỉ định hoặc có chỉ định nhưng người được chỉ định từ chối công bố di chúc thì những người thừa kế còn lại thoả thuận cử người công bố di chúc.*
- 3. Sau thời điểm mở thừa kế, người công bố di chúc phải sao gửi di chúc tới tất cả những người có liên quan đến nội dung di chúc.*
- 4. Người nhận được bản sao di chúc có quyền yêu cầu đối chiếu với bản gốc của di chúc.*
- 5. Trường hợp di chúc được lập bằng tiếng nước ngoài thì bản di chúc đó phải được dịch ra tiếng Việt và phải có công chứng hoặc chứng thực.”*

1.2.11. Thời hiệu khởi kiện

a) Thời hiệu khởi kiện về thừa kế

Điều 623 BLDS 2015 “1. Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản được giải quyết như sau:

- a) Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này;*
- b) Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu quy định tại điểm a khoản này.*

2. Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

3. Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.”.

Điều luật trên đã quy định rõ có bốn loại thời hiệu khởi kiện về thừa kế: thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là ba mươi năm với bất động sản và mười năm đối với động sản, mười năm đối với thời hiệu khởi kiện để người thừa kế yêu cầu xác định tư cách thừa kế của mình và thời hiệu khởi kiện để người thừa kế yêu cầu bác bỏ tư cách thừa kế của người khác, thời hiệu khởi kiện yêu cầu người thừa kế thực hiện các nghĩa vụ tài chính mà người chết để lại là ba năm.

Theo quy định trên thời hiệu khởi kiện về thừa kế dài hơn so với các loại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự khác. Thời hiệu khởi kiện về thừa kế được pháp luật bắt buộc được tính từ thời điểm bắt đầu mở thừa kế, hay chính là lúc người để lại di sản chết.

b) Hậu quả của việc hết thời hiệu khởi kiện vụ việc thừa kế

Khi pháp luật quy định thời hiệu khởi kiện về thừa kế, nó có ý nghĩa bắt buộc cho mọi chủ thể. Với người thừa kế, nếu còn thời hiệu, người thừa kế có quyền thực hiện các quyền của mình: khởi kiện yêu cầu chia di sản, xác định tư cách thừa kế của mình hoặc bác bỏ tư cách thừa kế của người khác. Người có quyền lợi liên quan khi chưa hết thời hiệu thừa kế, người có quyền lợi liên quan có quyền khởi kiện yêu cầu những người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản của người chết để lại. Ngược lại, nếu hết thời hiệu thì chủ thể chấm dứt các quyền khởi kiện theo quy định của BLTTDS 2015.

c) Đặc điểm của thời hiệu khởi kiện về thừa kế

Thời hiệu khởi kiện về thừa kế là bắt buộc được quy định rõ tại Điều 623 BLDS 2015 với tất cả các chủ thể tham gia vào quan hệ thừa kế. Khi xảy ra tranh chấp về thừa kế các bên tham gia không được thoả thuận về thời hiệu này. Nói cách khác sự tồn tại của thời hiệu thừa kế không phụ thuộc ý trí của những người thừa kế, bất kỳ thoả thuận nào cũng người thừa kế về không áp dụng thời hiệu, thay đổi thời hiệu sẽ không có giá trị pháp lý.

Là cơ sở để Toà án thụ lý vụ án dân sự về tranh chấp quyền thừa kế và là cơ sở để thực hiện quyền thừa kế của người thừa kế. Quy định thời hiệu khởi kiện về thừa kế đã xuất hiện từ khi có pháp lệnh 10/09/1990 tiếp theo là BLDS 1995, BLDS 2005 và hiện tại là BLDS 2015. Như vậy người thừa kế phải căn cứ vào quy định này để thực hiện quyền thừa kế của mình hoặc cơ sở để Toà án thụ lý các vụ án khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, yêu cầu xác định quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác và khởi kiện yêu cầu người thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ tài sản mà người chết để lại.

1.2.12. Căn cứ phân chia di sản thừa kế

Căn cứ phân chia di sản thừa kế

- Theo sự thoả thuận của những người thừa kế

Pháp luật Việt Nam luôn khuyến khích việc thoả thuận, tự nguyện khi phân chia di sản thừa kế của những người thân quen trong gia đình. Điều 3 BLDS 2015 đã ghi nhận nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thoả thuận. Khi những người thừa kế đã đạt được sự thoả thuận, thống nhất về cách chia thì đó có thể là căn cứ để phân chia di sản thừa kế. Tòa án chỉ tham gia giải quyết trong trường hợp những người thừa kế không tìm được tiếng nói chung.

Khi phân chia di sản theo thỏa thuận, người thực hiện phân chia di sản có thể tham gia nhưng đây không phải là điều kiện bắt buộc. Người thực hiện phân chia di sản có thể đồng thời là người quản lý di sản. Theo khoản 2 điều 656 BLDS 2015 “*Mọi thỏa thuận của người thừa kế phải được lập thành văn bản*”, trong trường hợp: “Những người thừa kế theo pháp luật hoặc theo di chúc mà trong di chúc không xác định rõ phần di sản được hưởng của từng người thì họ có quyền yêu cầu công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản...”.

- Theo ý chí của người định đoạt di chúc

Thừa kế theo di chúc và việc dịch chuyển tài sản của người đã chết cho người khác còn sống theo quyết định của người đó trước khi chết được thể hiện trong di chúc. Tùy vào ý chí của người lập di chúc mà người được thừa kế theo di chúc được hưởng các phần di sản nhiều ít khác nhau. Nhà nước ta luôn ưu tiên phương thức dịch chuyển di sản theo di chúc, pháp luật tôn trọng và bảo đảm ý chí của người để lại di chúc. Họ có thể để lại di sản cho bất kỳ ai, kể cả những người không có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng với họ;...tức là họ được tự do thể hiện ý chí, Nhà nước không ấn định trước phạm vi người được hưởng thừa kế theo di chúc. Tóm lại phân chia di sản theo ý chí định đoạt của người lập di chúc là căn cứ để tiến hành việc phân chia di sản thừa kế, làm phát sinh quyền sở hữu của người có quyền thừa kế

- Thừa kế theo pháp luật

Thừa kế theo pháp luật và việc dịch chuyển tài sản của người chết cho những người còn sống theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định. Những người được hưởng thừa kế theo pháp luật là những người có quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân, quan hệ nuôi dưỡng với người để lại di sản. Việc chia thừa kế theo pháp luật đặt ra khi người chết để lại di sản mà không có di chúc mà có di chúc nhưng không có hiệu lực pháp luật, người thừa kế từ chối nhận di sản... đối với thừa

kế theo pháp luật những người ở cùng một hàng thừa kế thì được hưởng các phần di sản công bằng, ngang nhau.

Pháp luật các nước trên thế giới và pháp luật Việt Nam quy định cho phép áp dụng hai hình thức thừa kế theo pháp luật và theo di chúc để chia di sản, tùy từng trường hợp cụ thể có thể áp dụng cả hai hình thức.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nhìn chung chương một đã khái quát về một số khái niệm và quy định pháp luật về thừa kế của nước ta hiện nay. Chương một là một phần rất quan trọng trong việc nghiên cứu đề tài, là cơ sở để chỉ ra những điểm bất cập, không phù hợp với thực tiễn áp dụng pháp luật vào đời sống ở chương hai và là nền tảng để đưa một số biện pháp hoàn thiện, phương hướng điều chỉnh của pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật về thừa kế nói riêng ở chương ba.

Chương 2

MỘT SỐ BẤT CẬP, KHÓ KHĂN VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ DI SẢN THỪA KẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY.

2.1. Một số bất cập của các quy định pháp luật về thừa kế

Các tranh chấp dân sự xảy ra trong đời sống thực tiễn hết sức đa dạng trong đó tranh chấp về thừa kế nói chung, tranh chấp về thừa kế theo di chúc nói riêng xảy ra ngày một nhiều. Trước đây, do cuộc sống vật chất còn đơn giản, di sản thừa kế mà người chết để lại chỉ đơn thuần là các vật phẩm tiêu dùng, cao hơn nữa là nhà cửa, đất đai. Các tranh chấp về thừa kế gồm có: Tranh chấp giữa người thừa kế theo luật với người thừa kế theo di chúc, Tranh chấp giữa người khác với người thừa kế theo di chúc; Tranh chấp giữa những người thừa kế theo di chúc với nhau, Tranh chấp giữa những người thừa kế theo luật với nhau vì việc phân chia di sản không đồng đều, Tranh chấp về thừa kế vì những người thừa kế cho rằng có người thừa kế không được quyền hưởng di sản, Tranh chấp thừa kế do xác định không chính xác về di sản thừa kế.

Về cơ bản các quy định của BLDS 2015 tương đối rõ ràng, đầy đủ đã khắc phục được một số nội dung vướng mắc, hạn chế của BLDS 2005. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng những quy định này vào thực tiễn cũng như trong việc giải quyết các vụ việc liên quan đến thừa kế vẫn gặp phải một số vướng mắc, bất cập và hạn chế nhất định.

2.1.1. Di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi

Về nội dung này, BLDS 2015 đã có những quy định thay đổi để đảm bảo tính phù hợp hơn so với các BLDS trước đó. Thay vì chỉ cần sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ cho người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi như các văn bản quy phạm pháp luật trước đây, theo khoản 2 Điều 625 quy định “*Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi được lập di chúc, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc*”. Điều này khẳng định một cách rõ ràng hơn cha,

mẹ hoặc người giám hộ không được can thiệp vào nội dung di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi. Điểm a khoản 1 Điều 117 BLDS quy định chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập. Theo đó, việc lập di chúc là một giao dịch dân sự dưới dạng hành vi pháp lý đơn phương. Đồng thời, người lập di chúc phải có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi. Trong đó độ tuổi phù hợp để thực hiện việc lập di chúc là từ đủ mười lăm tuổi. Tuy nhiên, nhận thức của người chưa đủ thành niên vẫn không hoàn toàn đầy đủ và rõ ràng. Do đó, vẫn cần đến sự đồng ý của cha mẹ hoặc người giám hộ. Khi đó, những chủ thể này sẽ xem xét hành vi lập di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi có phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cũng như có bị ép buộc trong quá trình lập di chúc hay không. Có thể hiểu rằng trách nhiệm của cha, mẹ hoặc người giám hộ là đánh giá khả năng nhận thức và điều kiện hành vi, hoàn cảnh của người lập di chúc. Quy định này thể hiện được sự phù hợp khi xét về bản chất của di chúc. Vì nội dung của di chúc phải thực sự thể hiện ý chí của người tạo ra nó, cho nên quy định này khá phù hợp. Tuy nhiên, quy định về sự đồng ý lập di chúc của cha, mẹ hoặc người giám hộ đối với loại di chúc của người đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi vẫn còn nhiều điểm chưa thuyết phục vì:

Thứ nhất, di chúc là hành vi pháp lý đơn phương của người để lại di sản. Pháp luật đề cao phương tiện ghi nhận sự thể hiện ra bên ngoài của ý chí hơn là những yếu tố mang tính ý niệm bên trong. Theo đó, việc lập di chúc của nhóm cá nhân này cần thiết phải ghi nhận một cách rõ ràng sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ về việc lập di chúc bằng hình thức cụ thể mà qua đó, có thể chứng minh được sự tồn tại của di chúc một cách đơn giản nhất. Vì di chúc có hiệu lực ở thời điểm người lập di chúc chết, nên việc đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ về việc lập di chúc không rõ ràng thì dẫn đến di chúc không có hiệu lực pháp lý. Điều này làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền của người lập di chúc và đồng thời ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của những

người thừa kế được chỉ định trong di chúc. Họ sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc chứng minh sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ của người lập di chúc

Thứ hai, việc xác định phạm vi chủ thể đồng ý để người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi lập di chúc chưa bao quát được các trường hợp khác trong đời sống dân sự. Thực tế cho thấy, có trường hợp tại thời điểm người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám lập di chúc chỉ có cha hoặc mẹ đơn thân hay cha hoặc mẹ biết việc lập di chúc của con và chỉ một người đồng ý. Người còn lại có thể biết hoặc không biết về việc lập di chúc và chưa thể hiện sự đồng ý và khi có tranh chấp, họ hoàn toàn có thể ý chí của mình về việc chưa đồng ý. Rõ ràng, với quy định hiện tại, người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi chỉ có thể lập di chúc trong hai trường hợp. Phải có sự đồng ý của cả cha và mẹ về việc lập di chúc hoặc có người giám hộ và người giám hộ đồng ý với việc lập di chúc. Sự ghi nhận này hoàn toàn chưa đảm bảo được yếu tố khách quan và toàn diện vì nó có thể xâm phạm quyền và lợi ích của một nhóm người trong xã hội

2.1.2. Hình thức của di chúc

a) Cách ký tên, điểm chỉ trong di chúc bằng văn bản

Theo quy định tại khoản 3 Điều 631 BLDS 2015 quy định “*Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được ghi số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc.*

Trường hợp di chúc có sự tẩy xóa, sửa chữa thì người tự viết di chúc hoặc người làm chứng di chúc phải ký tên bên cạnh chỗ tẩy xóa, sửa chữa.”.

Quy định này chỉ phù hợp với di chúc được lập thành văn bản do người để lại di chúc nhờ người đánh máy hộ hoặc nhờ người khác viết hộ. Người để lại di chúc ký hoặc điểm chỉ vào từng trang để xác nhận ý chí của họ. Tuy nhiên trong trường hợp di chúc được lập thành văn bản do chính người để lại di chúc viết vẫn phải ký tên, điểm chỉ trong từng trang di chúc là không cần thiết vì ý chí của họ thể hiện trên từng chữ

của di chúc do chính người để di chúc viết. Di chúc do chính người để lại di sản viết tay hoặc đánh máy là hình thức di chúc thể hiện đầy đủ và chính xác nhất ý chí của người lập ra di chúc đó. Nếu xác định di chúc do chính người để lại di sản viết tay hoặc đánh máy và đã thể hiện được đó là ý chí của họ thì việc họ không ký tên, điểm chỉ ở từng trang hoặc quên đánh số thứ tự cũng không ảnh hưởng đến ý chí của họ và di chúc đó nên được chấp nhận.

b) Di chúc miệng

Về vấn đề di chúc miệng được quy định tại Điều 629 BLDS và quy định tại khoản 5 Điều 630 BLDS *“Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng.”*. Theo các quy định trên di chúc miệng chỉ được coi là hợp pháp khi đáp ứng đủ các điều kiện gồm: phải có hai người làm chứng, ngay lập tức người làm chứng phải ghi chép lại và cùng ký tên hoặc điểm chỉ và phải được công chứng trong thời hạn là năm ngày làm việc và mặc nhiên di chúc sẽ bị hủy bỏ sau ba tháng nếu người lập di chúc vẫn sống, minh mẫn và khỏe mạnh. Vì vậy, nếu chỉ vi phạm một trong các điều kiện nêu trên thì di chúc miệng sẽ bị coi là vô hiệu. Trên thực tế, do di chúc miệng được lập trong tình trạng đặc biệt, có tính cấp bách nên dễ bị vô hiệu hơn loại hình di chúc khác.

Quy định này được ban hành nhằm mục đích đảm bảo sự an toàn và tính hợp pháp của di chúc miệng đã được lập, bảo vệ quyền lợi của người có quyền thừa kế. Bởi lẽ, trong trường hợp những người làm chứng không thể ghi chép lại di chúc, cùng ký tên, điểm chỉ hoặc các trường hợp gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của người làm chứng và việc công chứng, chứng thực không được thực hiện trong thời gian là

năm ngày sẽ dẫn đến việc di chúc miệng sẽ mất hiệu lực có thể dẫn đến hậu quả di chúc không có giá trị pháp lý và việc chia thừa kế phải được thực hiện theo quy định pháp luật, ảnh hưởng việc không thể thực hiện ý trí, tâm tư nguyện vọng của người để lại di sản trước khi chết và quyền lợi của người được nhận thừa kế. Điều luật này cũng không quy định cụ thể ai là người có nghĩa vụ thực hiện việc công chứng, chứng thực là người được hưởng di sản thừa kế hay người làm chứng việc lập di chúc miệng. dẫn đến có nhiều cách hiểu và nguồn ý kiến khác nhau về việc thực hiện nghĩa vụ công chứng, chứng thực. Ý kiến cho rằng người được hưởng di sản thừa kế là người phải thực hiện việc công chứng, chứng di chúc miệng đã được người làm chứng ghi chép lại theo tâm tư, nguyện vọng của người đã chết và đã ký tên hoặc điểm chỉ. Ý kiến khác lại cho rằng người làm chứng cho việc lập di chúc miệng phải có nghĩa vụ thực hiện việc công chứng, chứng thực và phải được thực hiện khi có mặt những người được hưởng di sản thừa kế mà người chết để lại. Chính việc quy định này không rõ ràng gây ra khó khăn trong thực hiện áp dụng di chúc miệng trong thực tiễn.

2.1.3. Di chúc của người bị hạn chế về thể chất, người không biết chữ

Theo khoản 3 Điều 630 BLDS 2015 quy định “*Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.*”. Quy định trên thiếu rõ ràng dẫn đến việc có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau và cách áp dụng khác nhau tạo sự không thống nhất.

Cách hiểu thứ nhất người hạn chế về thể chất, người không biết chữ chỉ có thể lập di chúc bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực.

Cách hiểu thứ hai người bị hạn chế về thể chất, người không biết chữ có thể lập di chúc bằng miệng. Bởi lẽ, theo quy định của khoản 3 Điều 630 BLDS, người làm chứng phải lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực. Đây cũng là một điều kiện đối với di chúc miệng được quy định tại khoản 5 điều 630 BLDS. Cách hiểu này

đảm bảo quyền lựa chọn và sự tự do ý chí của người để lại di sản thừa kế theo di chúc là đối tượng thuộc nhóm người đặc biệt.

2.1.4. Di sản dùng vào việc thờ cúng

Theo quy định tại khoản 3 Điều 626 “*Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng*” và Điều 645 BLDS năm 2015 quy định:

“1. Trường hợp người lập di chúc để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng thì phần di sản đó không được chia thừa kế và được giao cho người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng; nếu người được chỉ định không thực hiện đúng di chúc hoặc không theo thỏa thuận của những người thừa kế thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản lý để thờ cúng.

Trường hợp người để lại di sản không chỉ định người quản lý di sản thờ cúng thì những người thừa kế cử người quản lý di sản thờ cúng.

Trường hợp tất cả những người thừa kế theo di chúc đều đã chết thì phần di sản dùng để thờ cúng thuộc về người đang quản lý hợp pháp di sản đó trong số những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật.

2. Trường hợp toàn bộ di sản của người chết không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người đó thì không được dành một phần di sản dùng vào việc thờ cúng.”.

Người lập di chúc có quyền dành một phần tài sản trong khối di sản để thờ cúng. Tuy nhiên, việc hiểu “*một phần tài sản trong khối di sản*” được quy định trong điều 626 chưa thống nhất nên trên thực tế áp dụng đã có những cách hiểu và vận dụng khác nhau, chưa thống nhất giữa các cơ quan chức năng. Cụ thể sự thiếu thống nhất trên gây ra hai quan điểm, hai cách hiểu và vận dụng pháp luật một cách khác nhau đối với cùng một nội dung thủ tục, trình tự công chứng di chúc.

Quan điểm thứ nhất cho rằng “*một phần tài sản trong khối di sản*” được hiểu là một phần tài sản trong một tài sản cụ thể, độc lập với tài sản khác. Do đó, hiện nay có phòng công chứng chưa đồng ý việc công chứng di chúc có nội dung để lại toàn bộ nhà, đất dành vào việc thờ cúng bởi họ cho rằng đối với một ngôi nhà cụ thể thì người lập di chúc chỉ được dành một phần của ngôi nhà đó để thờ cúng, chứ không được để lại toàn bộ toàn bộ ngôi nhà để thờ cúng. Do vậy, dẫn đến trường hợp có người có hai hoặc nhiều ngôi nhà trên các thửa đất khác nhau nay muốn lập di chúc để lại một ngôi nhà thờ cúng nhưng không được công chứng di chúc.

Quan điểm thứ hai lại cho rằng cần phải hiểu theo nghĩa rộng, nghĩa là cần phải hiểu một phần tài sản của toàn bộ khối di sản mà người lập di chúc để lại, chứ không thể hiểu là một phần của từng tài sản đơn lẻ. Nếu toàn bộ ngôi nhà gắn liền với đất là một phần tài sản trong khối di sản (còn có nhiều tài sản khác như tài khoản ở ngân hàng, vàng bạc đá quý, nhà đất khác...) thì phải chứng thực di chúc với nội dung nói trên theo yêu cầu của người dân.

2.1.5. Thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc

Theo Điều 644 BLDS 2015, con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng hoặc con thành niên mà không có khả năng lao động vẫn sẽ được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó. Quy định này chỉ không áp dụng đối với người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 620 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 621 của BLDS 2015. Về nguyên tắc, những người kể trên đương nhiên được hưởng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật mà không phụ thuộc vào việc họ có được di chúc phân chia di sản cho hay không.

Điều luật này vẫn có phần không phù hợp với thực tế áp dụng vì chỉ quy định mức tối thiểu mà những người được hưởng thừa kế không theo di chúc được hưởng chứ không quy định mức tối đa họ có thể nhận được là bao nhiêu. Dẫn đến việc họ được hưởng thừa kế nhiều hơn người thừa kế theo di chúc của người để lại trong trường hợp chỉ có một người thừa kế duy nhất.

Ngoài ra việc xác định cha đẻ, mẹ đẻ của người để lại di sản còn sống hay đã chết nếu đã chết thì phải cung cấp thêm trích lục khai tử của cha đẻ, mẹ đẻ người để lại di chúc cũng gây rất nhiều khó khăn cho các công chứng viên, các cơ quan chức năng có thẩm quyền trong việc xác định những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc khi thực hiện việc chia di sản thừa kế. Những khó khăn đó là do sự quản lý hộ tịch nhân thân trước kia còn lỏng lẻo, sơ sài, hiện nay việc quản lý hộ tịch đã được thực hiện một cách chặt chẽ, bài bản thậm chí áp dụng máy móc tạo ra sự không tương thích, mâu thuẫn về việc quản lý hộ tịch qua các thời kỳ

2.1.6. Một số bất cập trong quy định về thừa kế thế vị

Bộ luật Dân sự 2015 được xem là văn bản pháp luật quy định chi tiết, cụ thể và rõ ràng nhất về thừa kế thế vị so với các Bộ luật Dân sự trước như Bộ luật Dân sự 1995 và Bộ luật Dân sự 2005. Tuy nhiên sau năm năm từ khi có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 đến nay Bộ luật Dân sự 2015 đã bộc lộ một số bất cập không phù hợp với thực tế khi áp dụng.

a) Quyền thừa kế thế vị của cháu và cháu

Về nguyên tắc thì kể từ thời điểm mở thừa kế người thừa kế là cá nhân thì phải còn sống vào thời điểm đó hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết theo quy định tại Điều 613 BLDS 2015. Tuy nhiên, vẫn có những trường hợp ngoại lệ được quy định tại Điều 652 BLDS 2015 “*Trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng*

nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống.”. Những trường hợp thừa kế này được gọi là thừa kế thế vị.

Theo quy định trên có thể hiểu nếu con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng lúc với người để lại di sản thì cháu của người để lại di sản sẽ được hưởng thừa kế phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống. Bên cạnh đó nếu con của người để lại di sản không được quyền hưởng di sản vì vi phạm các hành vi được quy định tại khoản 1 Điều 621 BLDS 2015 sẽ kéo theo việc cháu cũng sẽ không được quyền hưởng thừa kế thế vị.

Quy định cũng nói rõ những người thừa kế thế vị phải thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người để lại di sản và người thế vị luôn luôn là đời sau của người thừa kế thế vị. Tức là chỉ có con thế vị cho cha hoặc mẹ hưởng thừa kế của ông, bà, chứ không quy định việc cha mẹ được thay thế con cái hưởng thừa kế.

Quy định trên không phù hợp với thực tế áp dụng. Trong trường hợp cha hoặc mẹ của cháu hoặc cháu có một trong các hành vi được nêu tại khoản 1 Điều 621 BLDS 2015 ví dụ như ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ hoặc xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người để lại di sản thì cháu hoặc cháu là người không có lỗi và cũng không phải chịu trách nhiệm đối với hành vi do cha, mẹ của họ gây ra. Mặt khác, tại khoản 1 Điều 2 BLHS 2015 quy định: “Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự”. Chính vì lẽ đó không có lý do gì mà cháu hoặc cháu của người để lại di sản phải gánh chịu những hành vi độc lập của cha mẹ gây ra. Ngoài ra, quy định tại khoản 1 Điều 621 BLDS 2015 về người không có quyền hưởng di sản là một chế tài được pháp luật quy định để áp dụng đối với riêng người có lỗi. Vì vậy, quyền thừa kế thế vị của cháu hoặc cháu không nên bị pháp luật tước bỏ khi mà giữa cha, mẹ và các con hoàn toàn chịu trách nhiệm hình sự độc lập với nhau.

b) Quyền thừa kế thế vị của con riêng, bố dượng và mẹ kế

Theo quy định tại Điều 654 BLDS năm 2015 thì: *“Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 652 và Điều 653 của Bộ luật này”*. Theo đó, để được hưởng quyền thừa kế di sản giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế thì pháp luật quy định họ phải có quan hệ chăm sóc nhau như cha, mẹ ruột với con ruột. Tuy nhiên, trên thực tế khi áp dụng quy định này để giải quyết các trường hợp cụ thể thì có nhiều cách hiểu khác nhau dẫn đến việc áp dụng pháp luật không thống nhất về nội dung như thế nào được hiểu là “chăm sóc như cha con, mẹ con” và dựa vào tiêu chí nào để đánh giá là có sự chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha, mẹ ruột với con ruột thì pháp luật cũng chưa đề cập đến. Chẳng hạn như: thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng nhau giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế là bao lâu sẽ được coi là chăm sóc như cha, mẹ ruột với con ruột; hành vi chăm sóc sẽ được thể hiện từ hai bên hay chỉ từ một bên (người được thừa kế) và nếu như một bên chỉ thể hiện hành vi chăm sóc, nuôi dưỡng, nhưng về tình cảm giữa họ đối với nhau không như cha con, mẹ con thì họ có được thừa kế theo pháp luật không?. Ngoài ra, việc xác định hàng thừa kế sau khi đã xác định được quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng như cha con, mẹ con thì điều luật lại không quy định trong trường hợp này thì con riêng, bố dượng, mẹ kế sẽ thuộc hàng thừa kế thứ mấy nếu đối chiếu với quy định tại khoản 1 Điều 651 BLDS năm 2015 về người thừa kế theo pháp luật.

2.1.7. *Thực trạng áp dụng thời hiệu khởi kiện về thừa kế.*

Theo quy định tại Điều 623 BLDS 2015, thời hạn yêu cầu chia di sản là ba mươi năm đối với bất động sản, mười năm đối với động sản, mười năm đối với quyền yêu cầu xác định quyền thừa kế của mình và bác bỏ quyền thừa kế của người khác và ba năm đối với quyền yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản mà người chết để lại. Đối với các di sản mà thời điểm mở thừa kế trước khi BLDS 2015 có hiệu lực ngày

01/01/2017 thì áp dụng thời hiệu mới theo luật dân sự mới, theo điểm d khoản 1 Điều 688 BLDS 2015 *“Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này”*.

Kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính thì từ ngày 01/01/2017.

Như vậy, nếu một trong các người thừa kế di sản, có yêu cầu chia di sản thừa kế thì có quyền yêu cầu Tòa án chia di sản trong thời hạn Luật quy định, tuy nhiên thực tế thời hiệu này có thể kéo dài ra thêm, bởi các quy định cho phép “kéo dài” thời gian khởi kiện được quy định trong BLDS và một số văn bản của UBTVQH, cùng với Án lệ. Khi tiếp nhận thụ lý vụ án Tòa án có thể thực hiện kết hợp các quy định sau để “kéo dài” thời hiệu khởi kiện về thừa kế.

Thứ nhất: Ta có quy định tại Điều 156 BLDS 2015:

“Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là khoảng thời gian xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

1. Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu.

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình;

2. Chưa có người đại diện trong trường hợp người có quyền khởi kiện, người có quyền yêu cầu là người chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

3. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự chưa có người đại diện khác thay thế trong trường hợp sau đây:

a) Người đại diện chết nếu là cá nhân, chấm dứt tồn tại nếu là pháp nhân;

b) Người đại diện vì lý do chính đáng mà không thể tiếp tục đại diện được.”.

Theo đó nếu trong khoảng thời hạn được phép yêu cầu chia thừa kế mà xuất hiện một trong các sự kiện ở Điều luật như trên thì khoảng thời gian này không tính vào thời hiệu khởi kiện.

Thứ hai: Quy định “*bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự*”. Nếu trong vụ án thừa kế đã gần hết thời hiệu, mà có xảy ra các trường hợp như bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện; bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 157 BLDS 2015 hoặc các bên đã tự hoà giải với nhau theo quy định tại khoản 2 theo Điều 157 BLDS 2015. Thì thời hiệu bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra các trường hợp được quy định tại quy định này.

Thứ ba: quy định kéo dài thời hiệu còn được quy định trong các Nghị quyết của Quốc hội, UBTVQH như: Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH của UBTVQH, ngày 20/8/1998; Nghị quyết 1037/2006/NQ-UBTVQH11 của UBTVQH, ngày 1/9/2006.

Đối với vụ việc thừa kế mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 01/07/1991 cần phải chú ý phân biệt giữa hai trường hợp như sau:

Trường hợp thứ nhất, nếu trong vụ việc thừa kế này không có người thừa kế là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, thì ta vận dụng theo khoản 2 Điều 17 của Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH của UBTVQH, ngày 20/8/1998 *“thời gian từ ngày 1/7/1996 đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực (ngày 01/01/1999) không tính vào thời hiệu trong thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, đối với giao dịch dân dân sự về nhà ở (có cả vụ việc thừa kế) được xác lập trước ngày 01/09/1991”*. Trong vụ việc thừa kế mà thuộc trường hợp của Nghị quyết này phải cộng thêm 2 năm 6 tháng vào thời hiệu trong thủ tục giải quyết. Nghị quyết này sẽ không áp dụng cho các vụ việc thừa kế được mở thừa kế trước ngày 01/07/1991 mà có người Việt Nam định cư ở nước ngoài là người thừa kế.

Trường hợp thứ hai, nếu có người thừa kế là người Việt Nam định cư ở nước ngoài ta vận dụng theo Nghị quyết 1037/2006/NQ-UBTVQH11 của UBTVQH, ngày 01/09/2006, đối với các giao dịch dân sự (có cả thừa kế) thì theo khoản 2 Điều 39 của Nghị quyết này quy định *“Thời gian từ ngày 01/07/1996 đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực không tính vào thời hiệu trong thủ tục giải quyết các vụ án dân sự đối với giao dịch dân sự về nhà ở xác lập trước ngày 01 tháng 07 năm 1991 có người Việt Nam định cư nước ngoài tham gia”*. Trong vụ án thừa kế mà thuộc trường hợp của Nghị quyết 1037/2006/NQ-UBTVQH11 của UBTVQH, ngày 01/09/2006 phải cộng thêm 10 năm 2 tháng.

Thứ tư, phối hợp Án lệ số 26/2018/AL “về xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản”, được Hội đồng Thẩm phán TANDTC thông qua ngày 17/10/2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án TANDTC, cùng với Điều 623, Điều 688 của BLHS 2015.

2.1.8. Di chúc chung của vợ, chồng

Theo quy định tại Điều 624 BLDS 2015 “*Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.*”. Nội dung của điều luật trên có thể dẫn đến cách hiểu Điều 624 chỉ chấp nhận di chúc của một cá nhân độc lập, vợ, chồng không được lập di chúc chung. Tuy nhiên, Điều 646 BLDS 2005 cũng có quy định giống với quy định tại Điều 624 BLDS 2015, việc tồn tại song song quy định này và quy định về di chúc chung của vợ chồng trong BLDS 2005 cho thấy chúng không mâu thuẫn với nhau. Hơn nữa, nếu phân tích kỹ quy định tại Điều 624 của BLDS 2015 thì việc hiểu theo hướng cấm di chúc chung của vợ chồng không thực sự thuyết phục. Bởi lẽ, điều luật trên chỉ nói di chúc là “*ý chí của cá nhân*” chứ không phải là “*ý chí của một cá nhân*”. Trong khi đó vợ, chồng đều là cá nhân nên hoàn toàn có thể hiểu vợ chồng được lập di chúc chung để thể hiện ý chí cá nhân của họ trong cùng một văn bản. Nói cách khác quy định trên chỉ có ý nghĩa và được các nhà làm luật viết ra từ khi xây dựng BLDS 2005 nhằm phân biệt cá nhân với các chủ thể khác chứ không nói là di chúc chỉ có thể do một cá nhân lập và đây cũng không phải quy định mới bổ sung vào BLDS 2015 để cấm di chúc chung vợ chồng mà nó đã có từ BLDS 2005, khi quy định về di chúc chung vợ chồng cùng tồn tại. Như vậy, không đủ cơ sở để cho rằng đây là quy định cấm di chúc chung của vợ chồng khi họ định đoạt tài sản chung của họ.

2.2. Nguyên nhân dẫn đến các thực trạng trên

Bộ luật Dân sự 2015 ra đời đã thừa kế và khắc phục được những bất cập, vướng mắc của những Bộ luật Dân sự trước kia. Nhưng sau khoảng thời gian từ ngày 01/01/2017 đến nay đã xuất hiện nhiều bất cập, vướng mắc và không phù hợp với thực tế gây ra nhiều khó khăn trong việc áp dụng vào thực tiễn đời sống làm mất nhiều thời gian công sức của người dân và các cơ quan chức năng có thẩm quyền liên quan đặc biệt là trong lĩnh vực thừa kế. Một số nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên như:

2.2.1. Xác định thời điểm mở thừa kế chưa chính xác dẫn đến việc xác định thời hiệu thừa kế chưa chính xác

Theo quy định tại khoản 1 Điều 611 BLDS 2015 “Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trường hợp Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định tại khoản 2 Điều 71 của Bộ luật này.”. Quy định này còn chưa rõ ràng dẫn đến có nhiều cách hiểu khác nhau về thời điểm mở thừa kế.

Ví dụ một người vào 15h30 ngày 01/01/2018. Vậy sẽ có hai cách hiểu để xác định thời điểm mở thừa kế của người này

Cách hiểu thứ nhất: thời điểm mở thừa kế được tính theo giờ người này chết hoặc bị Toà án tuyên bố đã chết, như vậy thời điểm mở thừa kế được xác định 15h30 ngày 01/08/2018.

Cách hiểu thứ hai: thời điểm thừa kế được tính vào ngày người này chết hoặc bị Toà án tuyên bố đã chết, theo cách hiểu này thì thời điểm mở thừa kế sẽ là 00h ngày 01/01/2018.

2.2.2. Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP còn nhiều quy định chưa hợp lý và không còn phù hợp với thực tiễn

Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP dù có nhiều ưu điểm, đã kịp thời hướng dẫn các quy định về thừa kế. Nhưng cũng phải nhìn nhận là nghị quyết vẫn có một số điểm vẫn chưa hợp lý và không còn phù hợp với thực tiễn xã hội hiện nay dẫn đến việc chưa thật sự triệt để trong giải quyết thực tế. Một số vấn đề của nghị quyết như sau:

Vấn đề đầu tiên: Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 10/8/2004 (Nghị quyết số 02/2004), được ban hành tại thời điểm Luật đất đai năm 2003 có hiệu lực. Do vậy, Nghị quyết này hướng dẫn giải quyết các tranh chấp dựa trên tinh thần của Luật đất đai năm 2003. Tuy nhiên, Luật đất

đai năm 2013 có một số điểm mới, trong đó có vấn đề về thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai. Thực tiễn cho thấy, Tòa án vẫn viện dẫn và áp dụng Nghị quyết số 02/2004 để xác định thẩm quyền của Tòa án đối với những tranh chấp khi Luật đất đai năm 2013 có hiệu lực.

Vấn đề thứ hai: sự chuyển hoá về quan hệ từ quan hệ phân chia di sản thừa kế thành quan hệ phân chia tài sản chung giữa những người thừa kế đang đặt ra một số vướng mắc.

Theo tiêu mục 2.4 mục 2 phần 2 nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP đã quy định thì điều kiện để có sự chuyển hoá từ quan hệ yêu cầu chia di sản thừa kế sang yêu cầu chia tài sản chung trong trường hợp đã hết thời hiệu khởi kiện về thừa kế phải đáp ứng đủ hai điều kiện được đặt ra: Một là các bên đồng thừa kế phải không có tranh về hàng thừa kế và diện thừa kế; hai là các bên đồng thừa kế phải cùng nhau xác nhận di sản thừa kế do người chết để lại vẫn chưa được chia.

Như vậy chỉ áp dụng quy định này khi không có yếu tố tranh chấp của những người thừa kế. Các bên đồng thừa kế khởi kiện yêu cầu chia di sản chung khi hết thời hiệu khởi kiện để Tòa án ghi nhận sự định đoạt trong di chúc của người để lại sản. Trong trường hợp không có di chúc khi đã hết thời hiệu khởi kiện về thừa kế các đồng thừa kế đáp ứng được hai điều kiện để chia tài sản chung nhưng không thoả thuận được phân di sản mà mỗi người được hưởng thì khi có nhu cầu chia di sản. Trong trường hợp này việc chia tài sản chung sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật về chia di sản chung .

Tuy nhiên thực tiễn việc giải quyết các vụ án dân sự loại này thường xảy ra vướng mắc khi rơi vào những trường hợp sau:

- Hết thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế mà những người thừa kế đang tranh chấp về quyền thừa kế.

- Người quản lý di sản (người thừa kế) tranh chấp tài sản là của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 623 BLDS 2015 *“Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó.”*.

- Các bên đồng thừa kế cho rằng đã chia di sản, có người cho rằng đã chia một phần, có người cho rằng phần di sản vẫn chưa được chia. Sự không thống nhất giữa những người thừa trong việc di sản đã được chia hay chưa tạo sự khó khăn trong việc xác định điều kiện để tiến hành chia tài sản chung.

Như vậy có thể thấy quy định tại tiểu mục này chỉ phù hợp với những quy định của Bộ luật Dân sự 2005 khi các quy định về thời hiệu khởi kiện về thừa kế và giải quyết vấn đề di sản thừa kế sau khi đã hết thời hiệu thừa kế mà di sản vẫn chưa chia. Đối với Bộ luật Dân sự 2015 quy định tại tiểu mục này đã không còn phù hợp với những sửa đổi bổ sung như hiện tại, vì đã có quy định cụ thể về phần di sản sau khi hết thời hiệu thừa kế sẽ được giải quyết và phân chia như thế nào theo quy định tại khoản 1 Điều 623 BLDS 2015.

2.2.3. Một số nguyên nhân chủ quan

Ngoài các lý do khách quan về các quy định của pháp luật về vấn đề thừa kế còn thiếu sự chặt chẽ, nhiều văn bản pháp luật không còn phù hợp với thực tiễn khi áp dụng để giải quyết các vụ việc thừa kế. Thì thực tiễn áp dụng giải quyết các tranh chấp về thừa kế cũng gặp nhiều khó khăn xuất phát từ lý do chủ quan của con người như:

Thứ nhất: công tác xét xử của toà án còn nhiều thiếu sót, hạn chế:

- Thiếu sót về mặt điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án chưa đầy đủ, chính xác. Khâu thẩm định, định giá tài sản còn gặp nhiều bất cập. Do trình độ chuyên môn nghiệp vụ chưa đáp ứng được yêu cầu nên nhiều vụ án, công tác điều tra, thu thập chứng cứ không đảm bảo.

- Sai sót về thủ tục tố tụng, đặc biệt có rất nhiều vụ việc không cho triệu tập những người có quyền và lợi ích liên quan. Thực tiễn cho thấy, rất nhiều vụ án tranh chấp về thừa kế có nhiều người có quyền và lợi ích liên quan nhưng không ai được triệu tập đến toà để tham gia việc thu thập chứng cứ và giải quyết vụ án.

Thứ hai công tác theo dõi, quản lý nhà ở, đất đai còn lỏng lẻo chông chéo, đặc biệt là những trường hợp mua bán, chuyển nhượng qua nhiều chủ sở hữu khác nhau dẫn đến việc xác minh gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của một số thẩm phán, đặc biệt là các địa phương vùng sâu vùng xa còn nhiều hạn chế, khả năng tiếp cận, cập nhật thông tin và các văn bản pháp luật mới còn gặp nhiều khó khăn.

Thứ ba do nhận thức và hiểu biết của người dân còn nhiều hạn chế, đặc biệt là ở cùng vùng sâu vùng xa, vùng nông thôn còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp nhận của thông tin của người dân. Các phong tục tập quán lạc hậu, xuất phát từ đó người dân thường không đến kê khai hoặc quan tâm đến vấn đề di chúc. Dẫn đến rất nhiều khó khăn trong việc quản lý của các cơ quan chức năng.

2.3. Hậu quả của thực trạng áp dụng pháp luật thừa kế

Việc phân chia di sản thừa kế nhằm mục đích đảm bảo tài sản của một người sau khi chết sẽ được chuyển dịch sang người khác để phát triển khối di sản đó hoặc phục vụ vào đời sống sinh hoạt của những người thừa kế.

Thế nhưng do một số quy định của pháp luật về thừa kế còn chưa chặt chẽ, chông chéo, chưa hợp lý hoặc không phù hợp với thực tế gây ra rất nhiều khó khăn về các vấn đề liên quan đến thừa kế cho cơ quan chức năng và những người thừa kế.

Từ đó dẫn đến nhiều vụ việc thừa kế bị sửa hoặc bị huỷ để xét xử lại, làm giảm lòng tin của người dân vào những người cầm cân nảy mực nói riêng, hệ thống pháp luật nói chung cũng như gây tốn kém mất thời gian, công sức và tài chính của các đương sự và Nhà nước.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Cùng sự phát triển của nền kinh tế, một số mối quan hệ trong đời sống cũng có những thay đổi để phù hợp với đời sống hiện nay làm phát sinh các một số vấn đề mới mà pháp luật chưa kịp thay đổi để phù hợp với thực tế. Ngoài ra một số vấn đề đã được pháp luật quy định như những quy định còn chung chung, chưa cụ thể hoặc chưa có những văn bản hướng dẫn thi hành dẫn đến có nhiều cách hiểu khác nhau, không thống nhất giữa các địa phương làm cho việc xét xử thiếu tính chính xác và không đúng theo tinh thần của pháp luật. Từ những bất cập, khó khăn trong việc áp dụng pháp luật vào thực tế đã nói trên là cơ sở để đưa ra một số kiến nghị thay đổi, hoàn thiện pháp luật về thừa kế.

Chương 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ THỜI HIỆU KHỞI KIẾN CHIA THỪA KẾ TẠI VIỆT NAM

3.1. Yêu cầu chung

Để việc điều chỉnh và hoàn thiện các quy định của pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật về thừa kế nói riêng, không chỉ để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của những người được hưởng thừa kế cũng như bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người bên thứ ba có liên quan, mà còn tạo hành lang pháp lý cần thiết để Toà án giải quyết các vụ việc tranh chấp về thừa kế. Trên tinh thần đó, việc hoàn thiện và điều chỉnh pháp luật về thừa kế cần phải đảm bảo một số nguyên tắc như:

Thứ nhất, phải đảm bảo được sự phù hợp sự phát triển của nền kinh tế và xu hướng hiện đại hoá, hội nhập quốc tế sâu rộng của nước ta hiện nay. Dưới tác động của nền kinh tế mở đã tạo ra nhiều thay đổi trong các mối quan hệ trong đời sống xã hội, tạo ra một số khó khăn, thách thức mới. Để cho các mối quan hệ xã hội nói chung và mối quan hệ về thừa kế nói riêng được diễn ra một cách thuận lợi, để quyền và lợi ích hợp pháp của công dân được đảm bảo trong cơ chế mới, hệ thống pháp luật phải thường xuyên được thay đổi và hoàn thiện trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc những ý kiến và các quy định của pháp luật quốc tế để phù hợp với điều kiện thực tế của nước ta hiện nay.

Thứ hai, phải đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật. Pháp luật về thừa kế của nước ta hiện nay vẫn chưa bắt kịp và đáp ứng được với yêu cầu đổi mới đất nước và hội nhập với đời sống kinh tế quốc tế. Nhiều quy định của pháp luật còn chưa cụ thể, rõ ràng nên khi áp dụng vào thực tế sẽ xảy ra tình trạng không thống nhất trong cách hiểu cũng như cách giải quyết tranh chấp làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp và nghĩa vụ của những người được hưởng thừa kế và những người

thuộc bên thứ ba trong mối quan hệ thừa kế. Quy định của pháp luật về thừa kế không chỉ được quy định trong Bộ luật Dân sự mà còn liên quan đến các văn bản pháp luật chuyên ngành khác như luật Hôn nhân và Gia đình, luật Đất đai, luật Nhà ở, luật Nuôi con nuôi,... Do đó, để tạo sự thuận lợi cho việc áp dụng cũng như quyền và lợi ích chính đáng của công dân trong quan hệ pháp luật thừa kế được đảm bảo, cần phải có sự thống nhất về nội dung giữa Bộ luật Dân sự và văn bản pháp luật chuyên ngành khác có liên quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Thứ ba, phải đảm bảo tính khả thi của các quy phạm pháp luật trên thực tế. Đây là yếu tố rất quan trọng được đặt ra trong suốt quá trình xây dựng, hoàn thiện các quy phạm pháp luật. Các quy định pháp luật về thừa kế phải được phải có khả năng đi vào thực tiễn đời sống, phản ánh chính xác, kịp thời những vấn đề đặt ra từ thực tiễn chứ không thể chỉ dừng lại trên giấy. Sẽ là vô nghĩa và gây ra những tổn kém không cần thiết cả về thời gian, công sức và chi phí khi văn bản được ban xa rời thực tế.

3.2. Đối với những quy định của pháp luật chưa được quy định rõ ràng, chi tiết và hướng dẫn thi hành cụ thể

3.2.1. Những vấn đề chưa được quy định rõ ràng

a) Di chúc miệng

Thứ nhất, để bảo đảm tính khả thi của hình thức di chúc miệng, cần phải sửa đổi lại quy định tại khoản 5 Điều 630 BLDS theo hướng kéo dài thời hạn công chứng, chứng thực di chúc miệng lên thành bảy ngày làm việc kể từ sau khi người lập di chúc thể hiện ý chí cuối cùng. Mặc khác, trong thời gian người làm chứng đang thực hiện công chứng, chứng thực di chúc mà người để lại di sản thừa kế chết thì sẽ không ảnh hưởng đến việc công chứng di chúc. Vì những người làm chứng đã xác nhận đây đúng là di chúc thể hiện những ý chí người để lại di sản thừa kế trong việc định đoạt tài sản của mình sau khi chết.

Thứ hai, nên quy định rõ người làm chứng hay những người thừa kế phải thực hiện việc công chứng, chứng thực di chúc miệng của người để lại di sản thừa kế. Nếu cho rằng bắt buộc là người làm chứng phải thực hiện việc công chứng, chứng thực thì nếu họ không thực hiện sẽ dẫn đến việc di chúc vô hiệu làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của những người thừa kế. Trong trường hợp này, sẽ phát sinh trách nhiệm của người làm chứng mà họ không được lợi từ việc phải thực hiện công chứng, chứng thực di chúc của người để lại di chúc. Còn những người thừa kế là những người được hưởng di sản thừa kế, được lợi trực tiếp từ phần di sản được định đoạt trong di chúc. Do đó cần quy định rõ trách nhiệm công chứng, chứng thực di chúc miệng là do ai thực hiện.

Thứ ba, bổ sung chủ thể có quyền lập di chúc bằng hình thức di chúc miệng. Theo quy định tại khoản 3 điều 630 BLDS 2015, người bị hạn chế về thể chất, người không biết chữ chỉ có thể lập di chúc thông qua việc người làm chứng thể hiện dưới văn bản. Văn bản này sau đó được mang đi công chứng hoặc chứng thực. Quy định này trên thực tế có những cách hiểu không thống nhất như đã phân tích. Do vậy, cần sửa đổi khoản 3 Điều 630 BLDS theo hướng quy định rõ, người bị hạn chế về thể chất, người không biết chữ có thể lập di chúc bằng miệng theo hướng quy định tại khoản 5 Điều 630.

3.2.2. Những vấn đề chưa có hướng dẫn thi hành cụ thể

a) Thừa kế thế vị giữa cha nuôi, mẹ nuôi và con nuôi

Thứ nhất, về trường hợp thừa kế thế vị có yếu tố con nuôi. Có quan điểm cho rằng, “con nuôi của con đẻ không được thừa kế thế vị” và “chỉ có con đẻ thay thế vị trí của cha, mẹ đẻ”. Kể từ khi BLDS năm 1995 ra đời, đến BLDS năm 2005 và nay là BLDS năm 2015 thì vẫn chưa có văn bản hướng dẫn về trường hợp thừa kế thế vị có yếu tố con nuôi, nên Nghị quyết 02/HĐTP vẫn còn mang tính chất tham khảo. Đến nay,

Nghị quyết 02/HĐTP được ra đời cách nay gần 30 năm, nên đã không còn phù hợp với xu thế chung của pháp luật hiện đại hướng đến bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người dân.

Quan điểm trên về mặt lý luận chưa thực sự được thuyết phục, khi vận dụng phương pháp phân tích câu chữ để tìm ra ý chí của người làm luật. Cụ thể: Theo quy định tại Điều 652 BLDS năm 2015 thì: *“cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống”*. Quy định này chỉ đề cập đến “cha hoặc mẹ” của cháu chứ không có sự phân biệt là “cha đẻ hoặc mẹ đẻ với cha nuôi hoặc mẹ nuôi”, cho nên chúng ta có thể suy luận cả hai trường hợp này đều thuộc diện thừa kế thế vị. Sự suy luận này được củng cố thêm bởi quy định tại Điều 653 BLDS năm 2015 *“Con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 651 và Điều 652 của Bộ luật này”*. Hơn nữa, khi bàn đến “cháu”, nếu các nhà làm luật muốn giới hạn cháu được hưởng di sản như quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 651 BLDS năm 2015 về hàng thừa kế thứ hai và thứ ba, thì các nhà làm luật sẽ nêu rõ là “cháu ruột”. Tuy nhiên, khi quy định về thừa kế thế vị các nhà làm luật chỉ đề cập đến “cháu” mà không đề cập đến “cháu ruột” thì chúng ta có thể hiểu rằng các nhà làm luật đã không giới hạn trường hợp thừa kế thế vị chỉ được áp dụng cho cháu ruột như quy định về hàng thừa kế thứ hai và thứ ba. Đồng thời, trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng được thừa nhận như một nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, khi: “Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản” và đó cũng như một nguyên tắc của pháp luật thừa kế, khi: “Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật”. Cho nên, chúng ta có thể khẳng định thừa kế thế vị bao gồm trường hợp cả con của con đẻ và con của con nuôi của người để lại di sản và thực tiễn xét xử cũng đã theo hướng cháu nuôi cũng được hưởng thừa kế thế vị.

Thứ hai, cần phải chỉnh sửa lại tiêu đề và ban hành hướng dẫn chi tiết Điều 653 BLDS năm 2015 cho phù hợp và thống nhất với nội dung của điều luật hoặc chỉnh sửa

phần nội dung của điều luật lại cho thống nhất với tiêu đề để không tạo ra nhiều cách hiểu khác nhau làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết các vụ việc thừa kế.

b) Thừa kế thế vị giữa con riêng với cha dượng, mẹ kế

Quan hệ thừa kế giữa con riêng và cha dượng, mẹ kế phát sinh dựa trên cơ sở nuôi dưỡng, chăm sóc nhau như cha con, mẹ con. Tuy nhiên, để hiểu như thế nào là “chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con” thì hiện nay vẫn chưa có văn bản nào hướng dẫn một cách cụ thể. Do đó, để áp dụng chế định quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế, chúng ta cần phải chứng minh sự tồn tại quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con. Ngoài ra, chúng ta còn có thể hiểu, con riêng và cha dượng, mẹ kế chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con khi giữa họ thể hiện những hành vi được quy định tại các điều 69, 70, 71 và 72 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo đó, cha dượng, mẹ kế có nghĩa vụ và quyền cùng yêu thương, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con riêng, chăm lo cho việc học tập và giáo dục con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức,... cha, mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, không ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con,...; con riêng có bốn phận yêu quý, kính trọng, hiếu thảo với cha dượng, mẹ kế, có quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ, không được ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ,... Hay nói cách khác, pháp luật cần ghi nhận các tiêu chí để đánh giá việc chăm sóc, nuôi dưỡng nhau giữa con riêng và cha dượng, mẹ kế tương tự như quyền và nghĩa vụ của con đẻ với cha, mẹ đẻ. Đồng thời, cũng cần quy định rằng việc chăm sóc lẫn nhau giữa con riêng và cha dượng, mẹ kế không nhất thiết phải dựa trên cơ sở cùng sống chung với nhau dưới một mái nhà, bởi vì trên thực tế có rất nhiều trường hợp người con ở xa nhưng vẫn luôn quan tâm, thể hiện được tình cảm yêu thương lẫn nhau và có những hành động giúp đỡ cha dượng, mẹ kế bằng cách gửi tiền cũng như các vật chất khác. Do đó, việc xác định thế nào là chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha, mẹ con theo tác giả không nên chỉ phụ thuộc vào nơi cư trú của các thành viên trong gia đình.

Vì vậy, trong thời gian tới cần sớm ban hành văn bản hướng dẫn thi hành Điều 654 BLDS năm 2015 về trường hợp thế nào là “chăm sóc như cha con, mẹ con” và việc “con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con” nếu được hưởng di sản của nhau thì sẽ được xác định là hàng thừa kế nào trong các hàng thừa kế được quy định tại khoản 1 Điều 651 BLDS năm 2015. Theo tác giả, cần thừa nhận theo hướng đề con riêng, bố dượng, mẹ kế nếu có quyền thừa kế của nhau thì sẽ được thừa kế ở hàng thứ nhất như thực tiễn xét xử trong thời gian vừa qua là hợp lý và thuyết phục.

3.3. Đối với những vấn đề pháp luật quy định chưa phù hợp và không được pháp luật nhắc đến

3.3.1. Thừa kế thế vị của cháu hoặc chất

Trường hợp cha hoặc mẹ của cháu hoặc chất có một trong các hành vi vi phạm được nêu tại khoản 1 Điều 621 BLDS năm 2015 thì cháu hoặc chất là người không có lỗi và cũng không phải chịu trách nhiệm đối với hành vi do cha, mẹ của họ gây ra. Mặt khác, trách nhiệm hình sự chỉ được áp dụng đối với những người có hành vi phạm tội, tức là “*chỉ người nào phạm một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự*”, do vậy các cháu hoặc chất của người để lại di sản không có nghĩa vụ gánh chịu những hành vi độc lập của cha mẹ gây ra trong quan hệ cụ thể này. Ngoài ra, về phương diện lý luận và thực tiễn, không có quyền hưởng di sản là một chế tài được áp dụng đối với riêng người có lỗi. Do vậy, quyền thừa kế thế vị của cháu hoặc chất không thể bị pháp luật tước bỏ khi mà giữa cha, mẹ và các con hoàn toàn chịu trách nhiệm hình sự với tư cách cá nhân và hành vi của họ lại hoàn toàn độc lập với nhau. Cho nên, nếu chỉ hiểu một cách máy móc là cha hoặc mẹ của cháu khi còn sống không có quyền hưởng di sản, thì cháu cũng không có quyền hưởng thừa kế thế vị nếu cha, mẹ của cháu chết trước hoặc chết cùng với ông, bà thì đó là điều hết sức bất công, không phù hợp

với xu hướng chung của pháp luật hiện đại và trái với truyền thống, tập quán, quan niệm về thừa kế trong nhân dân.

Do vậy, thiết nghĩ để đảm bảo quyền, lợi ích của các cháu của người để lại di sản, đặc biệt là trường hợp cháu và chất là người chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động. Cho nên, BLDS cần quy định bổ sung trường hợp cháu và chất vẫn được hưởng thừa kế thế vị trong trường hợp cha hoặc mẹ của cháu và chất khi còn sống đã bị kết án về một trong các hành vi theo quy định tại khoản 1 Điều 621 BLDS năm 2015. Mặt khác, để bảo vệ quyền được hưởng di sản của cháu và chất khi bản thân họ không bị Tòa án tước quyền và cũng không bị người để lại di sản truất quyền hưởng di sản, nhưng do họ không có khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân mình, thì pháp luật cũng nên cho họ hưởng thừa kế thế vị thay cho cha mẹ họ bị truất hoặc bị tước quyền khi còn sống nhưng chết trước người để lại di sản để cháu được thừa kế di sản của ông bà, chất được hưởng di sản của các cụ, trừ trường hợp khi chính con, cháu của họ cũng có một trong các hành vi vi phạm được nêu tại khoản 1 Điều 621 BLDS năm 2015.

3.3.2. Bổ sung quy định về di chúc chung của vợ chồng

Theo tiến trình phát triển lịch sử lập pháp, di chúc chung vợ chồng đã được thừa nhận chính thức kể từ năm 1981 bởi thông tư ban hành bởi TANDTC, sau đến là Pháp Lệnh thừa kế năm 1990, Bộ luật dân sự BLDS 1995, Bộ luật dân sự 2005, những đến Bộ luật dân sự 2015 quy định này đã không còn được nhắc đến. Di chúc chung vợ chồng có những đặc trưng có thể kể đến như: do hai ý chí cá nhân cùng tham gia định đoạt dựa trên mối quan hệ hôn nhân đang còn hiệu lực; dùng để định đoạt khối tài sản chung của vợ chồng; có hiệu lực không đồng thời với thời điểm mở thừa kế của bên chết trước.

Quy định về di chúc chung của vợ chồng không làm xảy ra xung đột với định nghĩa Di chúc mà con tuân theo quy định này. Khi di chúc chung của vợ chồng là ý chí

riêng của mỗi người về việc định đoạt phần tài sản của mình trong khối tài sản chung của hai vợ chồng sau khi chết và cũng không có quy định nào của pháp luật ngăn cấm việc lập di chúc chung giữa hai vợ chồng

Việc thừa nhận di chúc chung vợ chồng xuất phát từ tính ưu việt của nó trong việc duy trì tính thống nhất trong khối tài sản chung, thông qua quy định về thời điểm có hiệu lực của di chúc bắt đầu kể từ khi “bên sau cùng chết hoặc tại thời điểm hai vợ chồng cùng chết”. Theo đó, trong khoản thời gian người còn lại còn sống, thì người còn sống sẽ được bảo vệ khá tốt trong khối tài sản chung cho đến khi họ qua đời, tránh tình trạng cuộc sống của người còn lại sẽ bị ảnh hưởng do phần di sản của người chết trước đã được phân chia cho những người thừa kế.

3.3.3. Bổ sung quy định về sinh con theo phương pháp khoa học

Cần phải có quy định trong trường hợp con sinh ra theo phương pháp khoa học thì giữa con và cha, mẹ thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản được xác định như cha đẻ, mẹ đẻ đối với con đẻ và giữa họ có quyền thừa kế di sản của nhau và các quyền khác theo quy định của pháp luật. Người con sinh ra theo phương pháp khoa học sẽ không có quyền được yêu cầu thừa kế, quyền được nuôi dưỡng, chăm sóc đối với những người đã cho tinh trùng, cho noãn hoặc cho phôi trong việc thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

3.4. Cần có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Tòa án và Bộ tư pháp, các cơ quan điều tra.

Ngoài một số kiến nghị sửa đổi, bổ sung về những quy định còn thiếu sót, chưa có được hướng dẫn thi hành hoặc không còn phù hợp với thực tế. Thì cần phải có những quy định về cơ chế làm việc, phối hợp giữa các cơ quan có chức năng, các cá nhân điều tra, giải quyết các vụ việc dân sự nói chung và các vụ việc phân chia thừa kế nói riêng

Cần có các cơ chế về phối hợp làm việc giữa các cơ quan có thẩm quyền như: Tòa án, Viện kiểm sát và công an trong việc điều tra, thu thập chứng cứ, thẩm định tài sản và một số vấn đề có liên quan của các vụ việc thừa kế một cách đầy đủ và chính xác nhất.

Tổ chức đào tạo, tập huấn nghiệp vụ và bồi dưỡng cán bộ là việc thường xuyên và cần thiết. Đặc biệt là trong tình hình đất nước đang trong giai đoạn hiện đại hoá, hội nhập hoá một cách toàn vẹn, và yêu cầu cải cách hệ thống pháp luật. Quan tâm chú trọng công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực, trình độ và kỹ năng nghiệp vụ cho các thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và các chuyên viên phụ trách các công việc thẩm định, định giá tài sản và các điều tra viên. Hiện nay chúng ta đang có Học viện đào tạo các chức danh Tư pháp, ngành Toà án đã cử cán bộ đi học lớp đào tạo nguồn Thẩm phán để nâng cao nghiệp vụ xét xử cho các thư ký lâu năm kinh nghiệm để phục vụ công tác bổ nhiệm Thẩm phán theo quy định của pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Các Thẩm phán được bổ nhiệm khi qua lớp đào tạo này có chất lượng rất tốt, đáp ứng được nhiệm vụ xét xử trong tình hình mới. Xong, để nâng cao chất lượng xét xử của toàn ngành thì rất cần thiết phải có sự thường xuyên đào tạo và đào tạo lại đối với những Thẩm phán đương nhiệm, Hội thẩm nhân dân đương nhiệm. Các lớp tập huấn về các văn bản pháp luật mới trong nước đã được chú trọng. Đặc biệt ở các địa phương vùng sâu xa có điều kiện tiếp cận với thông tin, các nghị quyết, quyết định, thông tư mới và các sửa đổi, bổ sung của pháp luật còn gặp nhiều khó khăn

Tăng cường theo dõi, quản lý đất đai, nhà ở đặc biệt là các hợp đồng mua bán, chuyển nhượng đã qua nhiều chủ sở hữu. Tuyên truyền, tổ chức các buổi phổ cập để nâng cao nhận thức của người dân về thừa kế đặc biệt là các địa phương vùng sâu vùng xa khó khăn trong việc tiếp cận thông tin các đờa lỏi và tin thần của pháp luật.

Việc áp dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý về nhân thân và tài sản ở các địa phương cũng đang được nhà nước chú trọng quan tâm để đảm bảo tính chính xác và đồng bộ giữa các giai đoạn. Việc áp dụng công nghệ thông tin cũng nên được chú trọng áp dụng triển khai ở Toà án nhân dân các cấp.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Các quy định của pháp luật về phân chia thừa kế có ý nghĩa rất quan trọng đối với thực tiễn áp dụng và lý luận về pháp lý. Để nâng cao hiệu quả, rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí cho các đương sự và cơ quan liên quan đòi hỏi hệ thống pháp luật phải thường xuyên thay đổi, bổ sung để phù hợp với thực tế áp dụng và theo kịp xu hướng chung của pháp luật quốc tế. Ngoài ra còn phải nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của các cá nhân, tổ chức có chức năng điều tra, giải quyết các vụ việc về thừa kế.

KẾT LUẬN

Quyền để lại di sản thừa kế và quyền thừa kế là những quyền cơ bản của công dân và được pháp luật ghi nhận. Trong bất kỳ xã hội nào, vấn đề thừa kế cũng chiếm vị trí quan trọng trong hệ thống pháp luật và bản thân những quy định về thừa kế cũng phản ánh một phần của bản chất xã hội đó. Ở Việt Nam quyền thừa kế của công dân cũng được ghi nhận trong Hiến pháp đầu tiên năm 1946 và tiếp được kế thừa, xây dựng và hoàn thiện hơn trong những giai đoạn sau. Tuy nhiên trong giai đoạn hội nhập hoá toàn cầu của nước ta hiện nay khiến cho nhiều mối quan hệ xã hội bị đảo lộn phát sinh một số quan hệ xã hội mới đòi hỏi phải có các quy phạm pháp luật phù hợp để điều chỉnh. Các quy định của pháp luật về quan hệ thừa kế đã phát huy một phần nào đó hiệu quả điều chỉnh nhưng vẫn có một số điểm chưa phù hợp với thực tế cần phải được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với thực tiễn áp dụng.

Đề tài “*Quy định của pháp luật Việt Nam về chia di sản thừa kế*” đã được hoàn thành với một số nội dung chủ yếu như sau:

Khái quát một số khái niệm, quy định của pháp luật Việt Nam về thừa kế hiện nay. Ngoài ra để có một cái nhìn tổng quát và khách quan, tác giả đã đưa ra một số dẫn chứng về pháp luật của các giai đoạn trong quá trình phát triển của luật pháp Việt Nam nói chung và pháp luật về thừa kế nói riêng. Từ đó đã chỉ các thay đổi, các điểm mới và những tiến bộ trong pháp luật để làm sáng tỏ quá trình phát triển của pháp luật về thừa kế.

Phân tích một số điểm còn bất cập của pháp luật về thừa kế, chỉ ra một số khó khăn trong việc giải quyết các vụ việc thừa kế. Từ đó chỉ ra một số nguyên nhân và hậu quả của những khó khăn, bất cập này.

Từ những nguyên nhân, khó khăn, bất cập và các vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật về thừa kế đã được nêu trên. Tác giả đã đưa ra một số kiến nghị cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật, khắc phục những khó khăn, bất cập này, tạo điều kiện thuận

lợi cho việc áp dụng pháp luật vào thực tế và nâng cao trình độ chuyên môn của các cá nhân và cơ quan liên quan. Nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Vấn đề về thừa kế không phải là vấn đề mới xuất hiện trong thời gian gần đây nhưng luôn mang tính thời sự và phát triển nhiều tình huống mới. Do đó, việc nghiên cứu và hoàn thiện các quy định về pháp luật thừa kế luôn được quan tâm và xem xét. .

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

[1] Án lệ số 26/2018/AL do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018;

[2] Bộ luật Dân sự 2005 do Quốc Hội thông qua ngày 14/06/2005;

[3] Bộ luật Dân sự 2015 do Quốc Hội thông qua ngày 24/11/2015;

[4] Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi bổ sung 2017 do Quốc Hội thông qua 27/11/2015;

[5] Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 do Quốc Hội ban thông qua 25/11/2015;

[6] Nghị quyết Nghị quyết 1037/2006/NQ-UBTVQH11 do Ủy ban thường vụ Quốc Hội thông qua 01/09/2006;

[7] Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH do Ủy ban thường vụ Quốc Hội thông qua ngày 20/08/1998;

[8] Nghị quyết số 103/2015/QH13 do Quốc Hội thông qua 25/11/2015;

[9] Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua 10/08/2004;

[10] Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 30/6/2016;

[11] Nghị quyết số 02/HĐTP do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 19/10/1990;

[12] Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 do Quốc Hội thông qua ngày 19/06/2014.

Danh mục các Website tham khảo:

[1] Báo pháp luật tỉnh Quảng Bình: Một số vướng mắc qua thực tiễn áp dụng về thừa kế: <https://baoquangbinh.vn/phap-luat/202008/mot-so-vuong-mac-qua-thuc-tien-ap-dung-phap-luat-ve-thua-ke-2180365/>;

[2] Quá trình phát triển của pháp luật về thừa kế ở Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử: <https://vienphapluatungdung.vn/quu-trinh-phat-trien-ve-thua-ke-cua-phap-luat-thua-ke.html>;

[3] Tạp chí Tòa án nhân dân một số vướng mắc về người thừa kế theo pháp luật và đề xuất, kiến nghị: <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/mot-so-vuong-mac-ve-nguoi-thua-ke-theo-phap-luat-va-de-xuat-kiem-nghi>;

[4] Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam: Thời hiệu và một số bất cập về áp dụng thời hiệu: <https://toaanduyxuyen.gov.vn/thoi-hieu-va-mot-so-bat-cap-ve-ap-dung-thoi-hieu.html>;